NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM:
Một số kết quả chủ yếu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009

Hà Nội, tháng 12 năm 2011

UNFPA, Quỹ Dân số Liên hợp quốc, là một tổ chức phát triển quốc tế đang hoạt động nhằm thúc đẩy quyền cho mỗi phụ nữ, nam giới và trẻ em đều có được một cuộc sống dồi dào sức khoẻ và có cơ hội bình đẳng. UNFPA đang hỗ trợ các nước trong việc sử dụng số liệu dân số để xây dựng chính sách và chương trình nhằm xóa đói giảm nghèo và đảm bảo rằng mọi phụ nữ đều có thai theo ý muốn, trẻ em được sinh ra an toàn, thanh thiếu niên đều không mắc phải HIV/AIDS, trẻ em gái cũng như phụ nữ đều được tôn trọng và đối xử bình đẳng.

Các quan điểm được trình bày trong báo cáo này là của nghiên cứu viên và không nhất thiết phản ánh quan điểm và chính sách của UNFPA, của Tổ chức Liên Hợp Quốc và của các tổ chức thành viên khác.

MỤC LỤC

Các chữ viết tắt **4**

Danh mục bảng, hình và bản đồ **5**

Giới thiệu **7**

1. Khái niệm và đo lường tình trạng khuyết tật trong TĐTDS 2009 9
2. Tỷ lệ khuyết tật 11
3. Khuyết tật ở trẻ em và người trưởng thành 15
4. Khác biệt theo vùng 19
5. Sắp xếp cuộc sống và tình trạng hôn nhân 25
6. Giáo dục và đào tạo 27
7. Tham gia lực lượng lao động và việc làm 33
8. Điều kiện sống và mức sống 35
9. Kết luận và hàm ý chính sách 37

Tài liệu tham khảo **40**

Phụ lục **42**

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCĐTW	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung Ương
BĐPQG	Ban điều phối Quốc gia về Vấn đề Người khuyết tật
BLĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
CPVN	Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
CRPD	Công ước Liên hiệp quốc về Quyền của Người khuyết tật
ĐTMSDC	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam
ICF	Phân loại Quốc tế về Chức năng, Khuyết tật và Sức khỏe (của Tổ chức Y tế Thế giới)
LHQ	Liên hiệp quốc
MTTNK	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
NKT	Người khuyết tật
NĐKT	Người đa khuyết tật
NĐKTN	Người đa khuyết tật nặng
NKKT	Người không khuyết tật
NKTN	Người khuyết tật nặng
PHAD	Viện Dân số, Sức khỏe và Phát triển
TKT	Trẻ khuyết tật
TĐKT	Trẻ đa khuyết tật
TĐTDS	Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở
TKKT	Trẻ không khuyết tật
TKTN	Trẻ khuyết tật nặng
TCTK	Tổng cục thống kê
UNESCAP	Ủy ban Liên hợp quốc về kinh tế xã hội khu vực Châu Á-Thái Bình Dương
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WGDS	Nhóm Washington về thống kê khuyết tật

DANH MỤC BẢNG, HÌNH VÀ BẢN ĐỒ

Bảng 1: Tỷ lệ và số người khuyết tật theo dạng khuyết tật và mức độ khó khăn 13

Bảng 2: Tỷ lệ người khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và tuổi 16

Hình 1: Tỷ lệ người khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và giới tính 13

Hình 2: Phân bố tuổi của người khuyết tật theo dạng khuyết tật 17

Hình 3: Phân bố tuổi của người khuyết tật nặng theo dạng khuyết tật 18

Hình 4: Tháp dân số của người khuyết tật và không khuyết tật 18

Hình 5: Tỷ lệ người khuyết tật theo dạng khuyết tật và nơi cư trú thành thị/nông thôn 19

Hình 6: Phân bố tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật và theo vùng 20

Hình 7: Tỷ lệ sống độc thân theo tình trạng khuyết tật và tuổi 26

Hình 8: Tình trạng hôn nhân theo tình trạng khuyết tật và tuổi của người trả lời 26

Hình 9: Tỷ lệ biết đọc biết viết theo tình trạng khuyết tật 28

Hình 10: Tỷ lệ đi học và tốt nghiệp các cấp của người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên theo tình trạng khuyết tật 29

Hình 11: Tỷ số biết đọc biết viết của phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 24 so với nam giới trong cùng độ tuổi theo tình trạng khuyết tật 30

Hình 12: Tình trạng đi học của trẻ từ 6 đến 17 tuổi theo tình trạng khuyết tật và nhóm tuổi 31

Hình 13: Tỷ số nữ so với nam đang học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông theo tình trạng khuyết tật và nhóm tuổi 32

Hình 14: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo tình trạng khuyết tật 33

Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp theo tình trạng khuyết tật và khu vực đô thị/nông thôn 34

Hình 16: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo tình trạng khuyết tật và giới tính 34

Hình 17: Điều kiện sống theo tình trạng khuyết tật 35

Hình 18: Mức sống hộ gia đình theo tình trạng khuyết tật 36

Bản đồ 1: Phân bố tỷ lệ trẻ em (5 đến 15 tuổi) khuyết tật theo tỉnh 21

Bản đồ 2: Phân bố tỷ lệ người khuyết tật từ 16 đến 59 tuổi theo tỉnh 22

Bản đồ 3: Phân bố tỷ lệ người khuyết tật ở từ 60 tuổi trở lên theo tỉnh 23

GIỚI THIỆU

Chính phủ Việt Nam (CPVN) đã có nhiều cam kết hỗ trợ người khuyết tật (NKT). Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp sửa đổi bổ sung năm 2001 đảm bảo tất cả các quyền công dân, trong đó bao gồm sự hỗ trợ của Nhà nước cho người khuyết tật.[1] Chính phủ cũng đã thông qua nhiều chính sách và các văn bản pháp luật khác liên quan đến quyền và việc bảo vệ quyền lợi cho người khuyết tật (Eric, 2009).[2]

Pháp lệnh về người khuyết tật được CPVN ban hành năm 1998 là văn bản pháp lý đầu tiên mang tính toàn diện dành cho người khuyết tật. Tám năm sau đó, Chính phủ đã thông qua Kế hoạch hành động Quốc gia đầu tiên nhằm hỗ trợ người khuyết tật trong giai đoạn 2006-2010 (CPVN, 2006). CPVN cũng đã thông qua và áp dụng Chương trình Hành động Thiên niên kỷ Biwako (UNESCAP, 2002) và thành lập Ban Điều phối Quốc gia về Vấn đề Người khuyết tật (BĐPQG). Năm 2007, Việt Nam đã ký Công ước Liên hợp quốc (UN) về Quyền của Người khuyết tật (CRPD) – một trong những công ước quan trọng nhất liên quan đến người khuyết tật được rất nhiều quốc gia trên thế giới nhanh chóng công nhận và hưởng ứng (LHQ, 2006).[3] Gần đây, CPVN đã có một bước tiến lớn trong việc hỗ trợ pháp lý cho người khuyết tật khi Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Người khuyết tật vào ngày 17 tháng 6 năm 2010 (CPVN, 2010); luật này đã bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2011.

1 Điều 59 và 67

2 Eric (2009) đã tổng hợp và liệt kê các văn bản này bao gồm: Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989, Bộ luật hình sự năm 1999, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004, Luật giáo dục năm 2005, Luật dạy nghề năm 2006, Luật công nghệ thông tin năm 2006, Luật giáo dục thể dục thể thao năm 2006, và Luật giao thông vận tải trên đất liền năm 2008. Eric cũng cung cấp một danh sách dài hơn gồm các văn bản dưới luật gồm các chỉ thị, nghị định, và quyết định có liên quan. Phụ lục 1 của BĐPQG, 2010 cung cấp một danh sách đầy đủ hơn nữa về các văn bản pháp luật liên quan đến NKT từ 2006 đến 2010.

3 Công ước đã được thông qua ngày 13/12/2006 trong kỳ họp thứ 61 của Đại hội đồng. Ngày 12/7/2011, 147 quốc gia đã ký CRPD và 103 quốc gia đã phê chuẩn công ước này; 90 quốc gia đã ký Nghị định thư không bắt buộc và 62 quốc gia đã phê chuẩn. Việt Nam đã ký CRPD vào ngày 22/10/2007, nhưng chưa phê chuẩn và chưa ký Nghị định thư không bắt buộc.

Đại hội đồng Liên hợp quốc đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thông tin và số liệu thống kê về người khuyết tật trong việc so sánh giữa các quốc gia và các khu vực trên thế giới phục vụ cho việc thiết kế, hoạch định, và đánh giá chính sách.[4] CPVN đã rất nỗ lực trong việc thực hiện cam kết xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng thông qua việc lồng ghép các câu hỏi về người khuyết tật vào hai cuộc điều tra Quốc gia lớn là cuộc Điều tra mức sống dân cư (ĐTMSDC) năm 2006 và cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (TĐTDS) năm 2009.

Đây là xuất bản phẩm thứ 9 trong tập hợp các ấn phẩm được Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA) công bố gần đây. Tài liệu này nhằm đưa ra một bức tranh kinh tế-xã hội sơ bộ về người khuyết tật ở Việt Nam dựa trên phân tích số liệu mẫu 15% của TĐTDS 2009.[5] Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Đưa ra một bức tranh chung về tỷ lệ người khuyết tật ở Việt Nam;
- Đưa ra một số đặc trưng nhân khẩu và kinh tế-xã hội cơ bản của người khuyết tật và so sánh với các đặc trưng của nhóm người không khuyết tật;
- Đưa ra các gợi ý chính sách có liên quan đến người khuyết tật dựa trên các kết quả phân tích.

UNFPA trân trọng cảm ơn Tiến sỹ Nguyễn Thanh Liêm, Viện Dân số, Sức khỏe và Phát triển (PHAD) đã dày công xây dựng báo cáo này. UNFPA cũng gửi lời cảm ơn chân thành đến Tiến sỹ Lê Bạch Dương, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, chị Nguyễn Hạnh Nguyên và Bác sỹ Vũ Công Nguyên (PHAD) và các đồng nghiệp văn phòng UNFPA cho những đóng góp chuyên môn quý báu cho ấn phẩm này.

Với ấn phẩm này, UNFPA mong muốn cung cấp những thông tin quý báu từ số liệu TĐTDS về những đặc trưng, xu hướng và những nguy cơ tổn thương của người khuyết tật. Chúng tôi hy vọng ấn phẩm này cung cấp các thông tin hữu ích cho người đọc làm nền tảng cho việc đánh giá và giải quyết các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội cho người khuyết tật ở Việt Nam.

4 Xem Người khuyết tật và số liệu thống kê tại website: http://www.un.org/disabilities/default.asp?navid=13&pid=1515.
5 Để biết thêm thông tin về TĐTDS 2009, xem BCĐTW, 2009.

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐO LƯỜNG TÌNH TRẠNG KHUYẾT TẬT TRONG TĐTDS 2009

Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 là cuộc tổng điều tra dân số lần thứ tư được tiến hành ở Việt Nam nhưng là cuộc TĐTDS đầu tiên thu thập các thông tin về tình trạng khuyết tật của người dân. TĐTDS 2009 sử dụng Khung Phân loại Quốc tế về Chức năng, Khuyết tật và Sức khỏe (ICF)[6] của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để xác định tình trạng sức khỏe và khuyết tật. Nguyên tắc chủ chốt trong việc xây dựng khung phân loại này là sự bình đẳng trong cơ hội. Khung phân loại ICF không xét đến những khiếm khuyết của từng cá nhân mà hướng tới khả năng thực hiện các chức năng của người dân. Phương pháp phân loại này cho phép so sánh giữa các quốc gia trên toàn thế giới và trên thực tế đã được sử dụng trong TĐTDS ở nhiều quốc gia. TĐTDS sử dụng bộ câu hỏi ngắn trọng tâm về tình trạng khuyết tật do Nhóm Washington về thống kê khuyết tật (WGDS) xây dựng (WGDS, 2006).[7] Bộ câu hỏi ngắn này được xây dựng phục vụ cho sử dụng trong các cuộc tổng điều tra dân số nhằm xác định loại và mức độ hạn chế trong việc thực hiện các chức năng của các cá nhân trong một số hoạt động cơ bản, không phân biệt quốc tịch hay văn hóa của từng cá nhân. Tuy nhiên, bộ câu hỏi này không bao phủ tất cả các loại hình khuyết tật, do đó hạn chế trong việc đưa ra một bức tranh toàn diện về tình trạng cũng như mức độ khuyết tật trong từng cộng đồng.

6 http://www.who.int/classifications/icf/en/
7 Xem WGDS, 2006 để biết thêm chi tiết về quá trình phát triển bộ câu hỏi trọng tâm về khuyết tật và các thông tin chi tiết.

Nhóm câu hỏi ngắn về khuyết tật được sử dụng trong TĐTDS 2009 gồm 4 câu hỏi về mức độ khó khăn trong việc thực hiện bốn chức năng là: 1) nhìn; 2) nghe; 3) vận động; và 4) tập trung hoặc ghi nhớ. Người trả lời sẽ tự đánh giá mức độ khó khăn của mình theo bốn mức độ: 1) không có khó khăn gì; 2) có khó khăn; 3) rất khó khăn; và 4) không thể thực hiện được (BCĐTW, 2010).[8] Một số khái niệm chính được sử dụng trong báo cáo này bao gồm:

Người khuyết tật (NKT) là những người có khó khăn (gồm những người 'có khó khăn', 'rất khó khăn', và 'không thể thực hiện') trong việc thực hiện ít nhất một trong bốn chức năng nói trên.

Người không khuyết tật (NKKT) là những người không có khó khăn nào trong việc thực hiện cả bốn chức năng trên.

Người đa khuyết tật (NĐKT) là những người có khó khăn (gồm những người 'có khó khăn', 'rất khó khăn', và 'không thể thực hiện') trong việc thực hiện ít nhất từ hai chức năng (trong bốn chức năng nói trên) trở lên.

Người khuyết tật nặng (NKTN) gồm những người 'không thể thực hiện' ít nhất một trong bốn chức năng nói trên.

Nhằm đảm bảo tính so sánh quốc tế, báo cáo này phân tích các chỉ số cơ bản về người khuyết tật cho các nhóm trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến 15 tuổi, thanh thiếu niên từ 15 đến 24 tuổi, và người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên.

8 Xem Phụ lục 1 để biết thêm chi tiết.

2. TỶ LỆ KHUYẾT TẬT

Trong số 78,5 triệu người Việt Nam từ 5 tuổi trở lên năm 2009 có 6,1 triệu người, tương ứng với 7,8% dân số từ 5 tuổi trở lên, có khó khăn trong việc thực hiện ít nhất một trong bốn chức năng nhìn, nghe, vận động, và tập trung hoặc ghi nhớ. Trong số 6,1 triệu người này, có 385 nghìn người khuyết tật nặng.[9] Số lượng này tuy thấp hơn nhưng cũng rất gần với con số thống kê về số người khuyết tật nặng được nhận trợ cấp thường xuyên từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.[10] Số người và tỷ lệ người khuyết tật theo từng dạng khuyết tật hay khó khăn trong việc thực hiện từng chức năng được trình bày trong Bảng 1. Tỷ lệ người có khuyết tật về thị giác (nhìn) là lớn nhất, tiếp đến là các tỷ lệ liên quan đến khuyết tật về vận động, và tập trung hoặc ghi nhớ. Tuy nhiên, trong nhóm có khuyết tật mức độ vừa và nặng thì khuyết tật về vận động và tập trung hoặc ghi nhớ lại phổ biến hơn.

Đa khuyết tật hay tình trạng một người có đồng thời nhiều dạng khuyết tật khác nhau khá phổ biến. Kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cho thấy 3,8% số người từ 5 tuổi trở lên hay gần 3 triệu người (49% trong số 6,1 triệu người khuyết tật) có khó khăn trong việc thực hiện ít nhất từ hai chức năng trở lên. Tỷ lệ đa khuyết tật

9 Trong cuốn sách này, khuyết tật nhẹ, vừa và khuyết tật nặng được định nghĩa tương ứng những người "có khó khăn", "rất khó khăn" và "không thể thực hiện".

10 Theo số liệu thống kê trực tuyến của BLĐTBXH, số người khuyết tật được nhận hỗ trợ hàng năm trong năm 2009 là 387 384 người. Truy cập trực tuyến tại http://www.molisa.gov.vn/docs/SLTK/DetailSLTK/tabid/215/DocID/2523/TabModuleSettingsId/496/language/vi-VN/Default.aspx; truy cập ngày 15 tháng 7 năm 2011.

trong nhóm có khuyết tật nặng thấp hơn nhưng vẫn ở mức tương đối cao, 28% số người khuyết tật nặng là đa khuyết tật.

Tỷ lệ người khuyết tật từ số liệu TĐTDS 2009 thấp hơn đáng kể so với mức 15,3% được công bố từ số liệu Điều tra mức sống dân cư 2006 (ĐTMSDC) (BĐPQG, 2010). Khác biệt về số dạng khuyết tật được xem xét trong hai cuộc điều tra là một trong những lý do gây ra khác biệt trong tỷ lệ người khuyết tật; tuy nhiên, lý do này đóng góp không đáng kể đến mức chênh lệch về tỷ lệ này.[11] Những khác biệt khác giữa hai cuộc điều tra như cách đặt câu hỏi về khuyết tật,[12] độ dài của bảng hỏi, hay kỹ năng phỏng vấn của điều tra viên đều có thể tạo ra sự khác biệt về tỷ lệ khuyết tật. Tuy nhiên, tỷ lệ người khuyết tật từ số liệu TĐTDS 2009 gần hơn với tỷ lệ 6% là tỷ lệ người khuyết tật theo báo cáo của BLĐTBXH (BLĐTBXH, 2009).[13]

11 ĐTMSDC 2006 xem xét thêm 2 dạng chức năng khác khi xác định tình trạng khuyết tật. Tỷ lệ khuyết tật từ số liệu ĐTMSDC 2006 khi chỉ tính đến 4 chức năng giống như được sử dụng trong TĐTDS 2009 có thấp hơn nhưng vẫn rất gần với 15%.

12 Ví dụ, ĐTMSDC 2006 hỏi "gặp khó khăn về nghe ngay cả khi đã đeo máy trợ thính" trong khi TĐTDS 2009 chỉ hỏi "gặp khó khăn về nghe" mà không quan tâm đến việc có sử dụng máy trợ thính hay không.

13 Tuy nhiên, cần lưu ý rằng báo cáo này không nói rõ về các khái niệm và cách đo lường tình trạng khuyết tật.

Bảng 1: Tỷ lệ và số người khuyết tật theo dạng khuyết tật và mức độ khó khăn

Dạng khuyết tật	Mức độ khó khăn					
	Khó khăn trở lên		Rất khó khăn trở lên		Không thể thực hiện được	
	%	Số người	%	Số người	%	Số người
Nhìn	5,03	3.947.473	0,63	493.604	0,12	92.138
Nghe	3,13	2.451.536	0,62	491.084	0,13	104.098
Vận động	3,70	2.901.393	0,91	712.851	0,24	190.872
Tập trung/ghi nhớ	3,52	2.762.850	0,82	644.697	0,23	183.751
Ít nhất một trong bốn dạng[14]	7,75	6.074.543	1,69	1.324.424	0,49	384.561
Đa khuyết tật[15]	3,78	2.967.201	1,18	925.877	0,14	109.140

Tỷ lệ người khuyết tật ở nữ cao hơn đôi chút so với nam ở tất cả các dạng khuyết tật và mức độ khó khăn. Tỷ lệ người khuyết tật trong dân số nữ từ 5 tuổi trở lên là 8,4% trong khi là tỷ lệ này ở nhóm nam giới là 7,0%.

Hình 1: Tỷ lệ người khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và giới tính

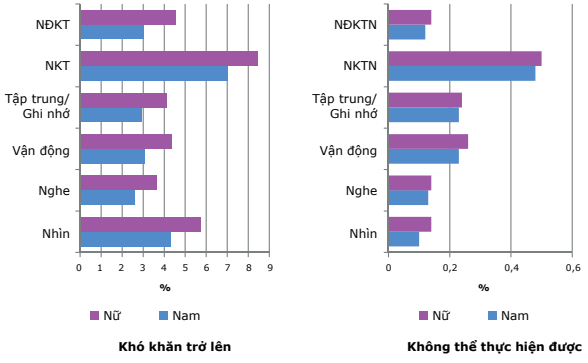

14 Đây là nhóm bao gồm những người có khó khăn trong ít nhất một trong bốn dạng khuyết tật.

15 Đây là nhóm những người có khó khăn trong việc thực hiện ít nhất từ 2 chức năng trở lên.

3. KHUYẾT TẬT Ở TRẺ EM VÀ NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH

Trong số 6.074.543 người khuyết tật, có 219.375 người, tương đương 3,6%, là trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến dưới 16 tuổi; 283.733 người hay 4,7% số người khuyết tật là trẻ em và vị thành niên trong độ tuổi từ 5 đến dưới 18 tuổi;[16] 3.314.700 người hay 54,6% là người khuyết tật cao tuổi từ 60 tuổi trở lên.[17]

Khuyết tật là một hiện tượng phổ biến ở người cao tuổi, đặc biệt là trong nhóm phụ nữ cao tuổi. Tỷ lệ người khuyết tật trong nhóm người cao tuổi lên tới 43,3% trong khi tỷ lệ này trong nhóm trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi chỉ là 1,4% và trong nhóm dân số trưởng thành từ 16 đến 59 là 4,6%. Đáng chú ý là trong khi tỷ lệ khuyết tật trong nhóm trẻ em nam và nam giới từ 16 đến 59 tuổi cao hơn so với nữ trong cùng nhóm tuổi thì tỷ lệ khuyết tật trong nhóm nam giới cao tuổi lại thấp hơn đáng kể so với nữ.

16 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của Việt nam (CPVN, 2004) xác định trẻ em gồm những người dưới 16 tuổi. Theo Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (LHQ, 1989), đã được CPVN ký vào tháng 1 năm 1990 và phê chuẩn vào tháng 2 năm 1990 định nghĩa trẻ em là người dưới 18 tuổi.

17 Luật người cao tuổi định nghĩa người cao tuổi gồm những người từ 60 tuổi trở lên (CPVN, 2009).

Bảng 2: Tỷ lệ người khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và tuổi

Đơn vị: %

	Dạng khuyết tật					
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật
Có khó khăn trở lên						
Nam						
5-15 tuổi	0,63	0,43	0,45	0,77	1,46	0,43
16-59 tuổi	2,67	1,19	1,64	1,69	4,91	1,38
≥ 60 tuổi	27,96	20,60	21,92	19,15	39,86	24,05
Nữ						
5-15 tuổi	0,66	0,34	0,36	0,60	1,29	0,35
16-59 tuổi	2,61	1,10	1,43	1,59	4,36	1,39
≥ 60 tuổi	33,58	24,67	28,92	25,53	45,68	30,77
Chung						
5-15 tuổi	0,64	0,39	0,41	0,69	1,38	0,39
16-59 tuổi	2,64	1,15	1,54	1,64	4,63	1,39
≥ 60 tuổi	31,26	22,99	26,04	22,90	43,28	28,01
Không thể thực hiện						
Nam						
5-15 tuổi	0,04	0,08	0,11	0,16	0,23	0,09
16-59 tuổi	0,06	0,10	0,14	0,20	0,36	0,08
≥ 60 tuổi	0,61	0,54	1,33	0,69	2,12	0,61
Nữ						
5-15 tuổi	0,03	0,07	0,08	0,13	0,19	0,07
16-59 tuổi	0,04	0,08	0,09	0,16	0,26	0,06
≥ 60 tuổi	0,88	0,61	1,60	0,93	2,50	0,84
Chung						
5-15 tuổi	0,03	0,07	0,10	0,15	0,21	0,08
16-59 tuổi	0,05	0,09	0,11	0,18	0,31	0,07
≥ 60 tuổi	0,77	0,58	1,49	0,83	2,34	0,75

Phân bố tỷ lệ người khuyết tật theo từng nhóm tuổi (xem Hình 2, Hình 3 và Phụ lục 1) cho thấy rõ tình trạng khuyết tật bắt đầu xuất hiện quanh độ tuổi tứ tuần. Khuyết tật thị giác có xu hướng bắt đầu ở độ tuổi 35 và phổ biến nhanh hơn các dạng khuyết tật khác. Các dạng khuyết tật khác bắt đầu ở tuổi 40, phổ biến vẫn chậm hơn so với khuyết tật thị giác nhưng tốc độ phổ biến cũng rất nhanh.

Hình 2: Phân bố tuổi của người khuyết tật theo dạng khuyết tật

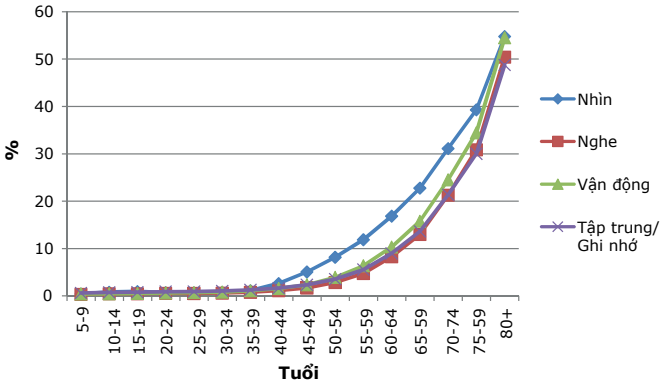

Khuyết tật nặng có xu hướng bắt đầu phổ biến ở độ tuổi 50. Tuy nhiên, dạng khuyết tật nặng về vận động có xu hướng xuất hiện sớm hơn và phổ biến nhanh hơn so với các dạng khuyết tật nặng khác.

Hình 3: Phân bố tuổi của người khuyết tật nặng theo dạng khuyết tật

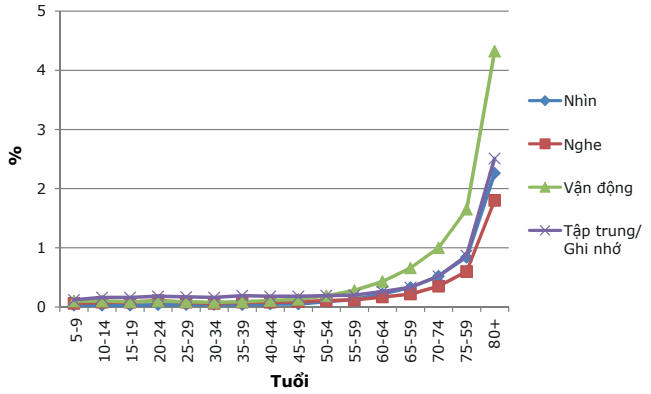

Người khuyết tật có cấu trúc dân số già hơn đáng kể so với người không khuyết tật. Tháp dân số của ba nhóm dân số được trình bày trong Hình 4 cho thấy rõ khác biệt này: tỷ lệ người cao tuổi trong nhóm dân số khuyết tật và khuyết tật nặng cao hơn nhiều so với trong nhóm dân số không khuyết tật. Độ tuổi bình quân của người khuyết tật là 59 tuổi trong khi tuổi bình quân của người không khuyết tật chỉ là 30 tuổi. Các tháp dân số cũng cho thấy nhóm người khuyết tật, đặc biệt là nhóm khuyết tật nặng, có tỷ lệ phụ nữ cao tuổi lớn hơn hẳn so với nam giới cao tuổi.

Hình 4: Tháp dân số của người khuyết tật và không khuyết tật

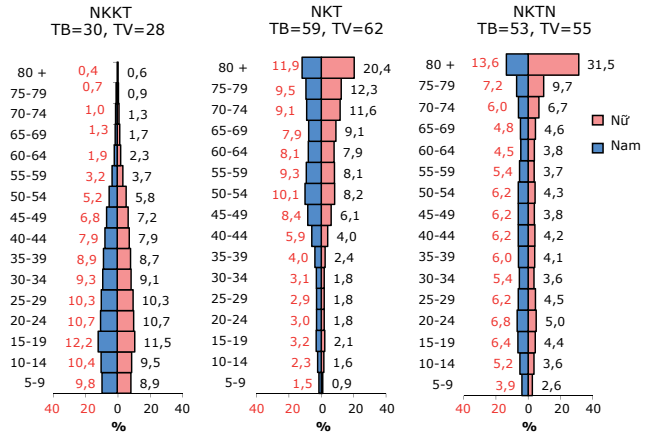

4. KHÁC BIỆT THEO VÙNG

Số liệu TĐTDS 2009 cho thấy có 1.477.833 người khuyết tật sống tại khu vực thành thị và 4.596.710 người khuyết tật (75,7% tổng dân số khuyết tật) sống tại khu vực nông thôn. Phân bố dân cư trong nước với tỷ lệ dân số đô thị thấp[18] có thể là nguyên nhân chính dẫn tới phân bố trên của dân số người khuyết tật. Tuy nhiên, tỷ lệ người khuyết tật ở khu vực thành thị vẫn thấp hơn so với khu vực nông thôn, lần lượt là 6,3% và 8,3%.

Hình 5: Tỷ lệ người khuyết tật theo dạng khuyết tật và nơi cư trú thành thị/nông thôn

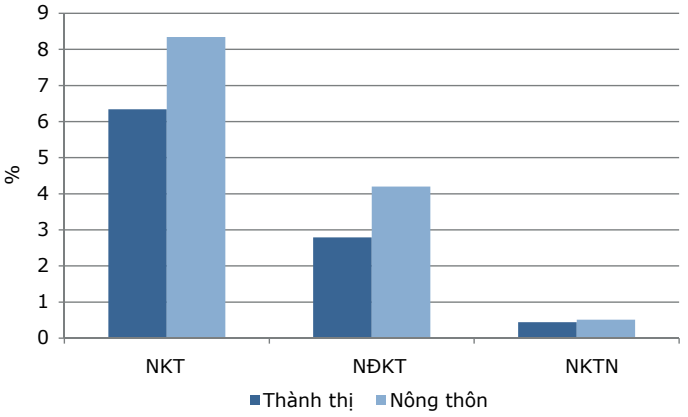

18 Kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cho thấy có 60,4 triệu người trong số 85,8 triệu người hay 70,4% dân số sống ở khu vực nông thôn (BCĐTW, 2010).

Theo vùng kinh tế-xã hội, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất (9,7%); tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (8,1%) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (8%). Tỷ lệ người khuyết tật thấp nhất là ở vùng Đông Nam bộ. Với khuyết tật nặng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ người khuyết tật nặng cao hơn đáng kể so với các vùng khác.

Hình 6: Phân bố tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật và theo vùng

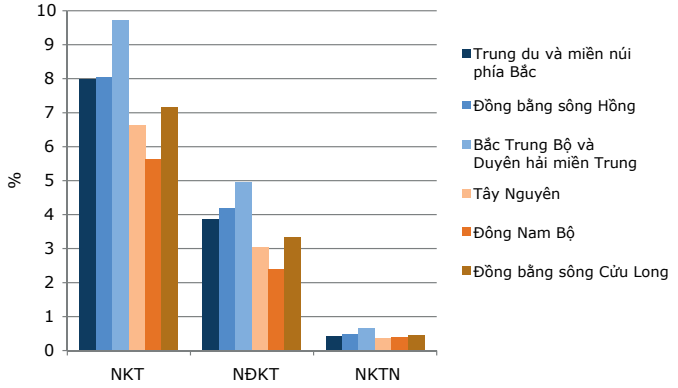

TĐTDS 2009 cũng cho thấy chênh lệch lớn về tỷ lệ khuyết tật giữa các tỉnh. Thái Bình là tỉnh có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất cả nước. Những tỉnh khác có tỷ lệ người khuyết tật cao (có từ 10% dân số trở lên là người khuyết tật) gồm: Hà Tĩnh, Nghệ An, Cao Bằng, Bến Tre, và Quảng Ngãi. Với khuyết tật nặng thì ngoài những tỉnh trên còn có thêm 4 tỉnh khác ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Định là những tỉnh có tỷ lệ người khuyết tật nặng cao.

Bản đồ 1: Phân bố tỷ lệ trẻ em (5 đến 15 tuổi) khuyết tật theo tỉnh

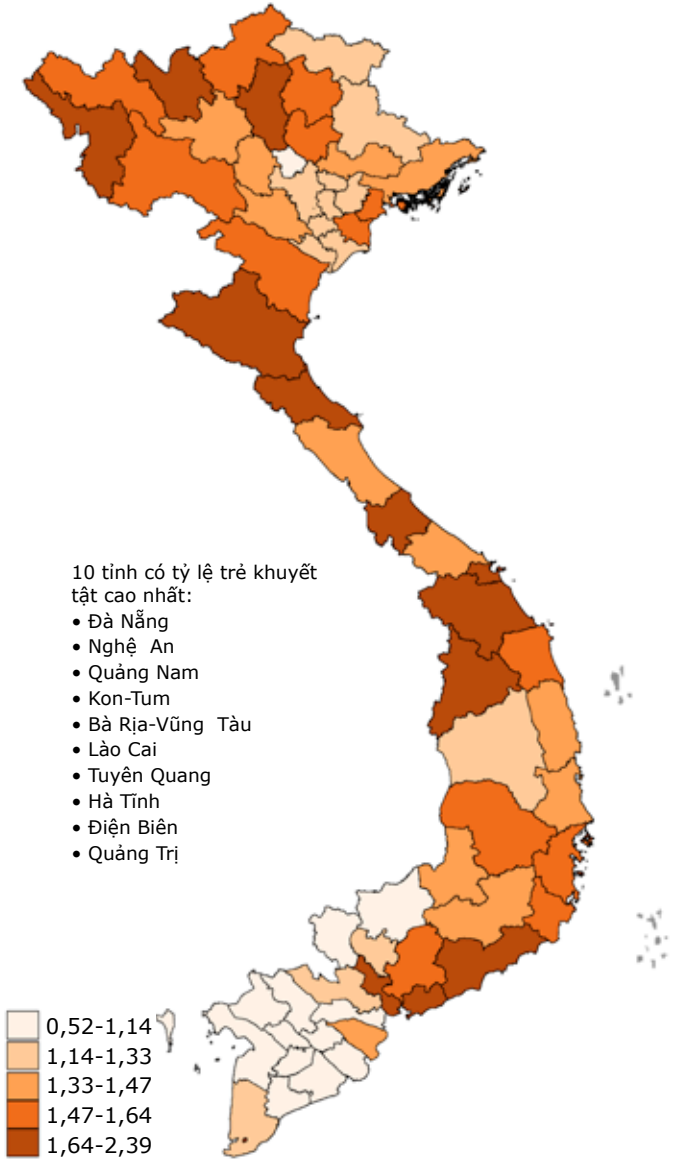

Bản đồ 2: Phân bố tỷ lệ người khuyết tật từ 16 đến 59 tuổi theo tỉnh

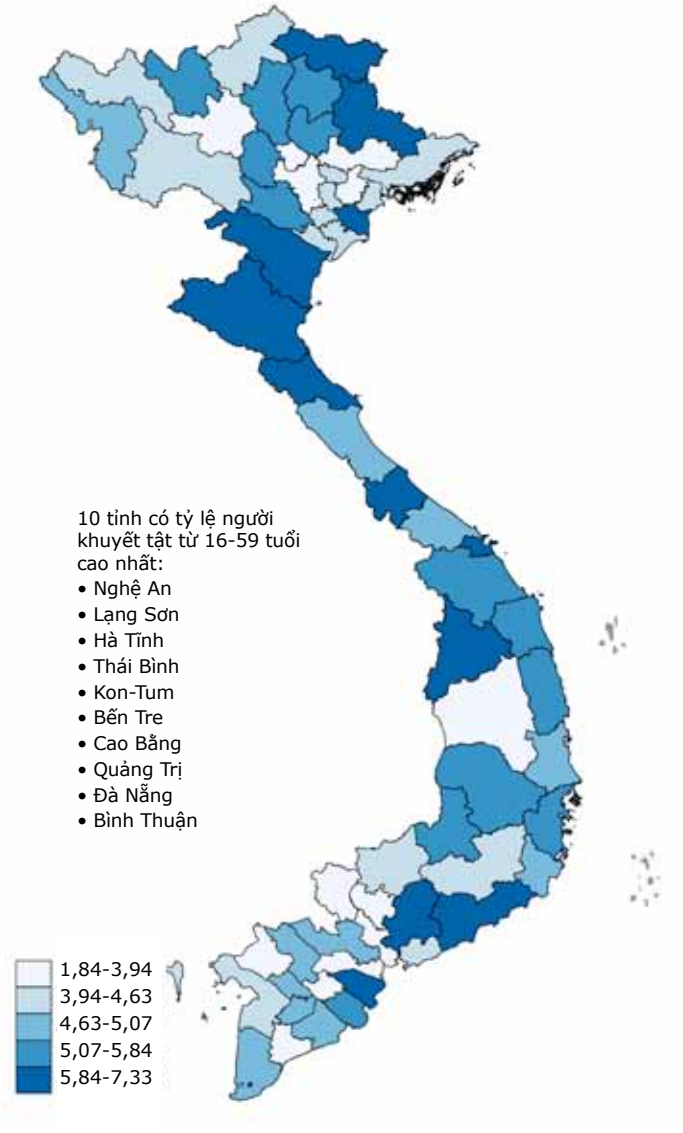

Bản đồ 3: Phân bố tỷ lệ người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên theo tỉnh

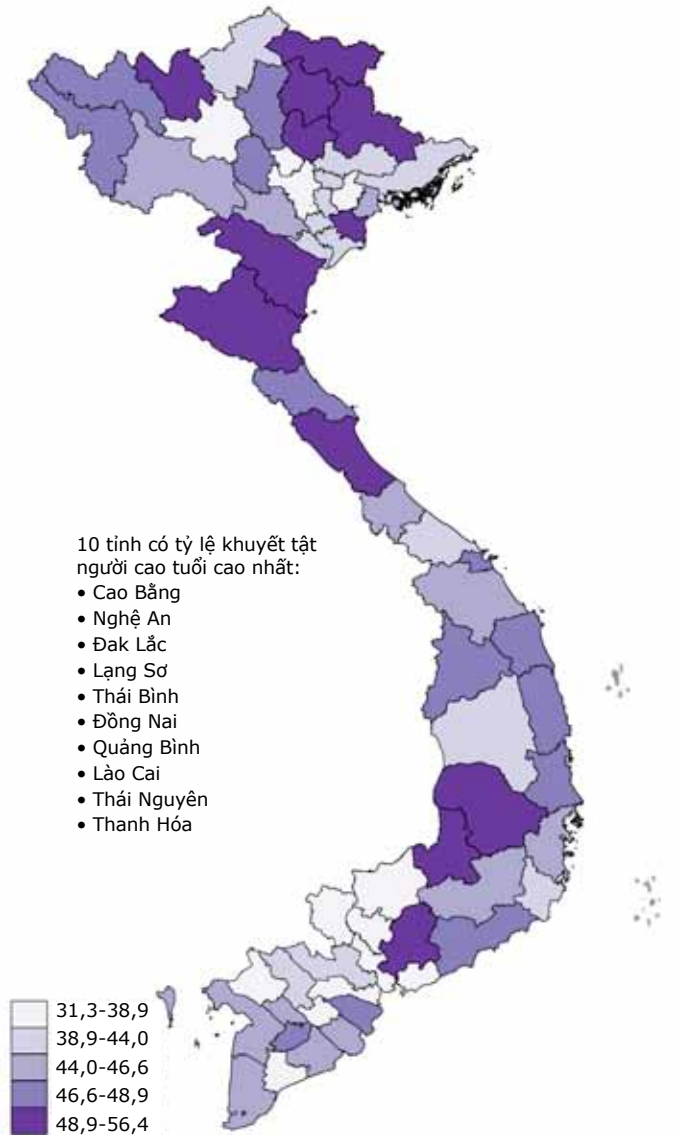

5. SẮP XẾP CUỘC SỐNG VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Sống độc thân hoặc sống trong hộ gia đình có quy mô nhỏ khá phổ biến trong nhóm người trưởng thành khuyết tật hơn so với nhóm người trưởng thành không khuyết tật. Kết quả phân tích cho thấy người khuyết tật có nhu cầu nhưng lại ít nhận được sự hỗ trợ và chăm sóc trong gia đình, do đó những khó khăn và bất lợi của người khuyết tật càng tăng lên gấp bội.

Kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cho thấy nhu cầu hỗ trợ xã hội từ Chính phủ hoặc từ ngoài gia đình với trẻ em khuyết tật ít hơn so với nhóm người cao tuổi do đa số trẻ em khuyết tật sống với ít nhất một thành viên khác trong gia đình có thể hỗ trợ. Trái lại, người khuyết tật cao tuổi lại có nhu cầu hỗ trợ xã hội từ Chính phủ và ngoài gia đình rất lớn vì có một tỷ lệ tương đối lớn trong số họ (11,8% số người cao tuổi khuyết tật) sống độc thân.

Hình 7: Tỷ lệ sống độc thân theo tình trạng khuyết tật và tuổi

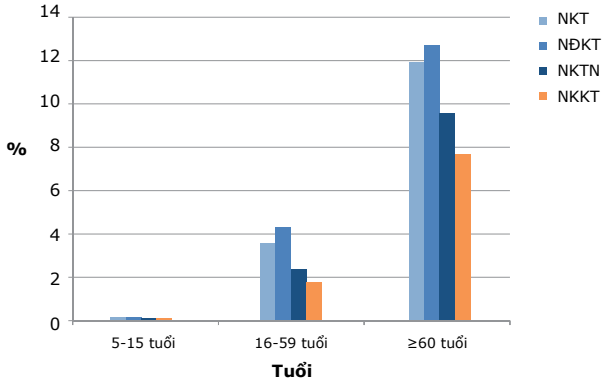

Người khuyết tật cũng gặp nhiều khó khăn và trục trặc trong hôn nhân. Tỷ lệ chưa bao giờ kết hôn - được đo bằng số người chưa bao giờ kết hôn trên 1.000 người trong cùng nhóm tuổi - trong nhóm khuyết tật cao hơn nhiều so với nhóm không khuyết tật ở tất cả các nhóm tuổi của người trưởng thành. Tỷ lệ góa và ly hôn hoặc ly thân của người khuyết tật cũng cao hơn so với người không khuyết tật ở tất cả các nhóm tuổi trưởng thành. Đặc biệt, tỷ lệ góa ở người cao tuổi trong nhóm khuyết tật cao hơn rất nhiều so với nhóm không khuyết tật.

Hình 8: Tình trạng hôn nhân theo tình trạng khuyết tật và tuổi của người trả lời

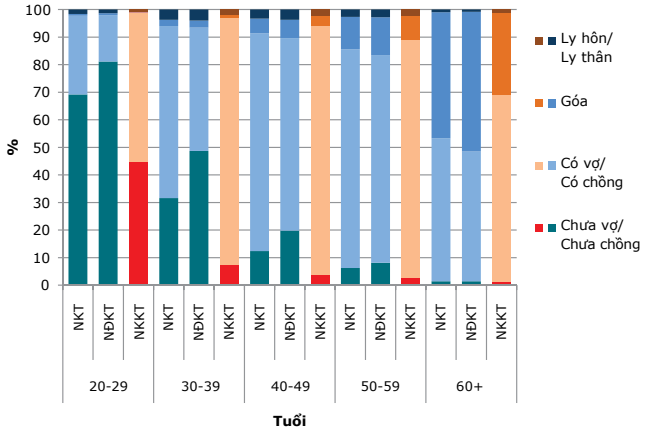

6. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Kết quả từ TĐTDS 2009 cho thấy tỷ lệ biết đọc biết viết trong nhóm người khuyết tật trưởng thành gồm những người từ 16 tuổi trở lên, (76,3%) thấp hơn nhiều so với nhóm người không khuyết tật trưởng thành (95,2%). Khác biệt này càng lớn khi mức độ khuyết tật càng nặng: cụ thể, tỷ lệ biết đọc biết viết của người khuyết tật nặng trong độ tuổi trưởng thành chỉ có 45,4%. Sự chênh lệch này có thể là do một tỷ lệ lớn người khuyết tật trưởng thành, nhất là trong nhóm người khuyết tật nặng trưởng thành, chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ chưa bao giờ đi học trong nhóm NKKT, NKT và NKTN trong độ tuổi trưởng thành lần lượt là 4,2%, 19,2% và 45,6%.

Thanh thiếu niên khuyết tật cũng chịu nhiều thiệt thòi trong giáo dục hơn thanh thiếu niên không khuyết tật. Tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh thiếu niên[19] không khuyết tật cao hơn đáng kể so với thanh thiếu niên khuyết tật (97,1% so với 69,1%). Ngoài ra, so sánh giữa nhóm thanh thiếu niên và nhóm dân số trưởng thành nói chung cho thấy tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh thiếu niên không khuyết tật cũng cao hơn tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số không khuyết tật trưởng thành, trong khi tỷ lệ này của thanh thiếu niên khuyết tật lại thấp hơn so với nhóm dân số khuyết tật trưởng thành. Kết quả này cho thấy cần có sự quan tâm và hỗ trợ đặc biệt đến giáo dục cho nhóm thanh thiếu niên khuyết tật.

19 Đây là chỉ số thứ 8 của MTTNK. Chỉ số này được xây dựng nhằm giám sát kết quả thực hiện mục tiêu thứ 2 của MTTNK về phổ cập giáo dục tiểu học.

Hình 9: Tỷ lệ biết đọc biết viết theo tình trạng khuyết tật

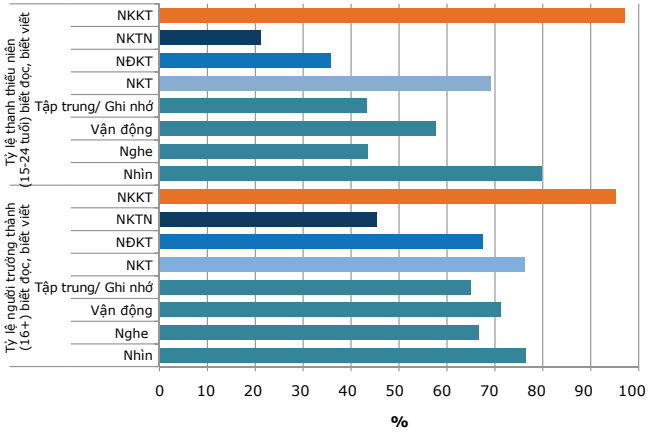

Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trưởng thành từ 16 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học[20] là 47,8%, thấp hơn đáng kể so với 82,9% là tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học của người không khuyết tật trong cùng độ tuổi. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông giữa hai nhóm dân số khuyết tật và không khuyết tật cũng cho những kết quả tương tự. Ở các cấp học càng cao hoặc mức độ khó khăn trong việc thực hiện các chức năng càng lớn thì khác biệt càng rõ.

20 Trong số những người đã từng đi học

Hình 10: Tỷ lệ đi học và tốt nghiệp các cấp của người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên theo tình trạng khuyết tật

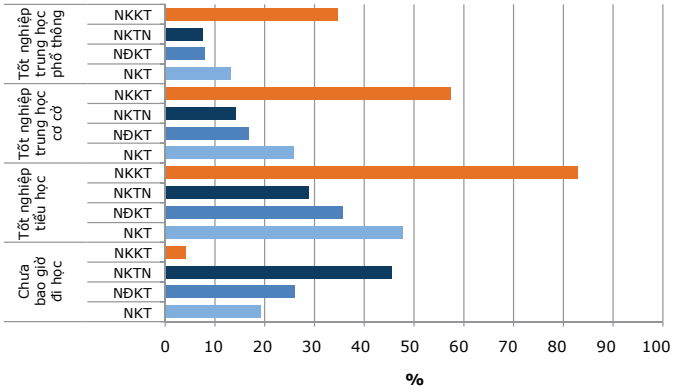

Trung bình, một người khuyết tật trong độ tuổi trưởng thành có khoảng 5 năm đi học, ít hơn so với con số trung bình 7 năm đi học của người không khuyết tật trưởng thành.[21] Các kết quả phân tích còn cho thấy người đa khuyết tật trong độ tuổi trưởng thành có học vấn thấp hơn người chỉ có một dạng khuyết tật trong cùng độ tuổi.

Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật giữa nhóm người khuyết tật trong độ tuổi trưởng thành và nhóm không khuyết tật trong cùng độ tuổi.

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng trong bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Tỷ số biết đọc biết viết giữa phụ nữ và nam giới của thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 24[22] là 1. Tuy nhiên, tỷ số này trong nhóm dân số khuyết tật thấp hơn

21 Trung vị số năm đi học cho biết một nửa số NKT trong độ tuổi trưởng thành đã dành từ 4 năm trở lên cho việc đi học, trong khi con số này là từ 7 năm trở lên cho nhóm NKKT.

22 Đây là chỉ số thứ 10 của MTTNK, còn được gọi là chỉ số bình đẳng giới trong việc biết đọc biết viết. Chỉ số này được sử dụng để giám sát kết quả thực hiện bình đẳng trong cơ hội biết đọc biết viết và cơ hội học tập của phụ nữ trong tương quan với nam giới hay Mục tiêu thứ 3 của MTTNK về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

hẳn và chỉ đạt 0,8 với nhóm dân số khuyết tật nói chung và 0,6 với nhóm dân số khuyết tật nặng. Kết quả này cho thấy cần phải có những nỗ lực hơn nữa về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ nhằm hỗ trợ và khuyến khích cho các nhóm dân số dễ bị tổn thương.

Hình 11: Tỷ số biết đọc biết viết của phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 24 so với nam giới trong cùng độ tuổi theo tình trạng khuyết tật

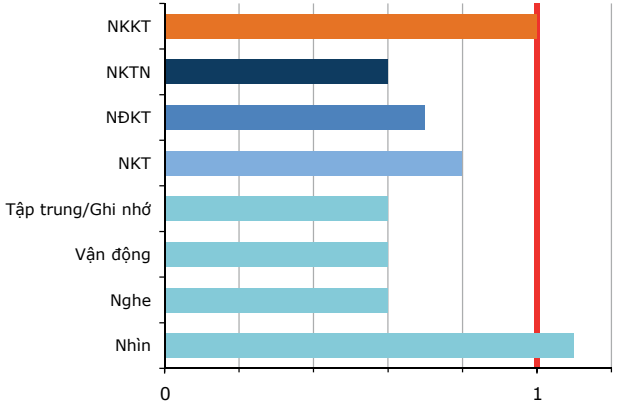

Phân tích và so sánh tình trạng giáo dục của trẻ em khuyết tật với trẻ không khuyết tật cho các kết quả tương tự. Thực trạng giáo dục của trẻ em có khuyết tật nặng hơn và trẻ em đa khuyết tật kém hơn hẳn so với trẻ em không khuyết tật. Ví dụ, kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cho thấy tỷ lệ đi học của trẻ từ 6 đến 10 tuổi hay trẻ trong độ tuổi đang học tiểu học của nhóm trẻ không khuyết tật là 96,8%; tuy nhiên, tỷ lệ này của nhóm trẻ khuyết tật chỉ đạt 66,5%, và thậm chí chỉ còn 14,2% trong nhóm trẻ khuyết tật nặng.[23] Phân tích tỷ lệ đi học của trẻ trong nhóm tuổi từ 11 đến 14[24] và từ 15 đến 17 tuổi[25] cũng cho các kết quả tương tự.

23 Còn được gọi là "tỷ số đi học tiểu học thuần" hay chỉ số thứ 6 của MTTNK. Chỉ số này được xây dựng nhằm giám sát việc thực hiện Mục tiêu thứ 2 của MTTNK về phổ cập giáo dục tiểu học.
24 Đây là độ tuổi chuẩn cho học sinh đi học trung học cơ sở.
25 Đây là độ tuổi chuẩn cho học sinh đi học trung học phổ thông.

Hình 12: Tình trạng đi học của trẻ từ 6 đến 17 tuổi theo tình trạng khuyết tật và nhóm tuổi

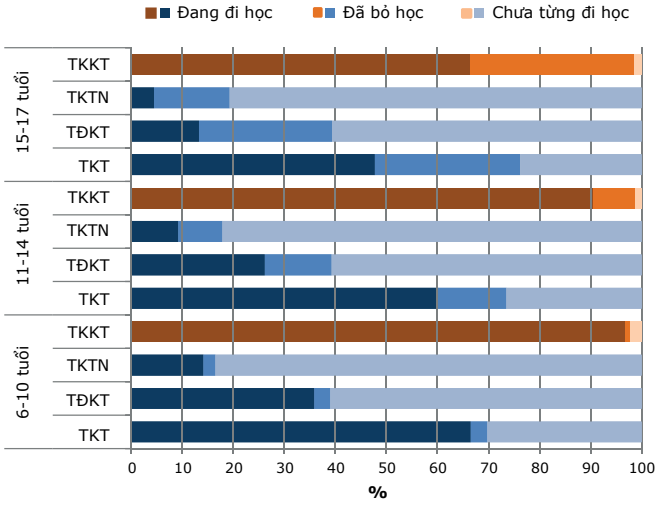

Kết quả phân tích tỷ số nữ so với nam hiện đang học tiểu học, trung học cơ sở, và trung học phổ thông[26] đưa ra bằng chứng cho thấy cần quan tâm hơn nữa đến bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong nhóm trẻ khuyết tật nói riêng và NKT nói chung.

26 Đây là chỉ số thứ 9 trong MTTNK. Chỉ số này được xây dựng nhằm giám sát việc thực hiện Mục tiêu thứ 3 của MTTNK về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Hình 13: Tỷ số nữ so với nam đang học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông theo tình trạng khuyết tật và nhóm tuổi

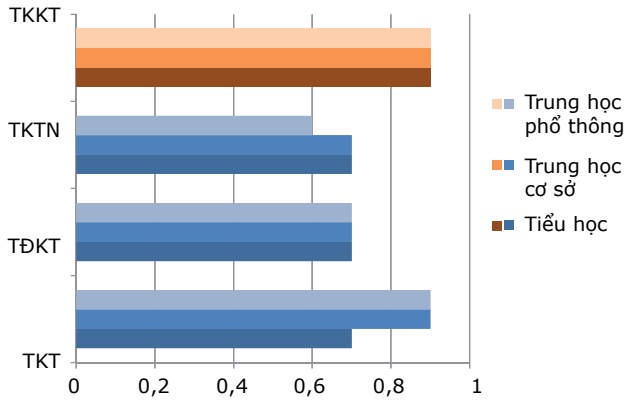

7. THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Số liệu TĐTDS 2009 cho thấy những khác biệt rõ rệt trong việc tham gia lực lượng lao động và việc làm của người khuyết tật so với người không khuyết tật.[27] NKT có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn và tỷ lệ thất nghiệp ở cả khu vực nông thôn và đô thị cao hơn so với NKKT. Mức độ khuyết tật càng nặng thì tỷ lệ tham gia lực lượng lao động càng thấp và tỷ lệ thất nghiệp càng cao. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của NKKT, NKT và NKTN lần lượt là 82,7%, 72%, và 25,3%. Tỷ lệ thất nghiệp của các nhóm này ở khu vực đô thị lần lượt là 4,3%, 13,9%, và 42,4%.

Hình 14: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo tình trạng khuyết tật

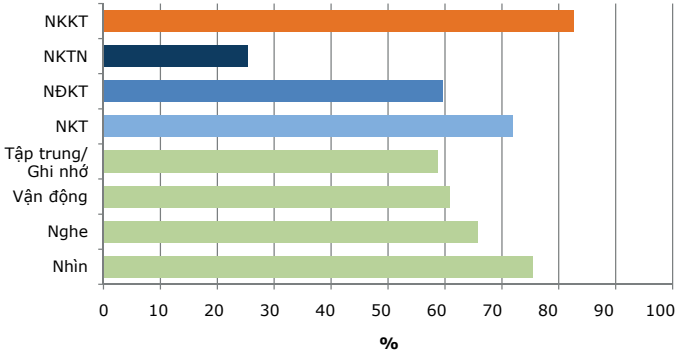

27 TĐTDS 2009 đo tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp cho dân số trong độ tuổi lao động; dân số trong độ tuổi lao động gồm nam giới từ 15 đến 59 tuổi và nữ giới từ 15 đến 54 tuổi.

Số liệu TĐTDS 2009 cũng cho thấy người đa khuyết tật có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn (59,6%) và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị cao hơn(24,1) so với các tỷ lệ này của nhóm dân số khuyết tật nói chung và của nhóm dân số không khuyết tật.

Hình 15: Tỷ lệ thất nghiệp theo tình trạng khuyết tật và khu vực đô thị/nông thôn

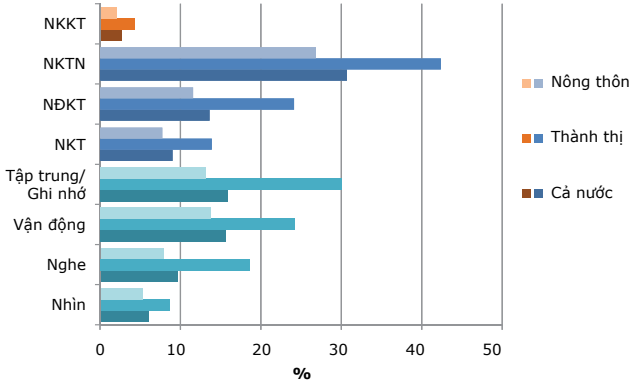

Khác biệt giữa nam và nữ trong việc tham gia lực lượng lao động và việc làm vẫn tồn tại. Tuy nhiên, mức độ khác biệt không lớn và các khác biệt hiện hữu không chỉ trong nhóm người khuyết tật mà còn ở cả nhóm dân số không khuyết tật.

Hình 16: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo tình trạng khuyết tật và giới tính

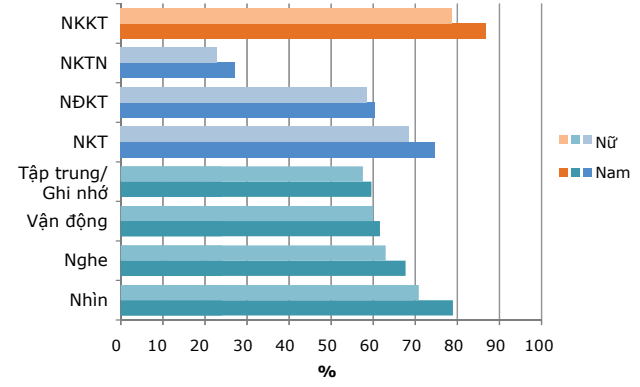

8. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ MỨC SỐNG

Người khuyết tật có điều kiện sống và mức sống thấp hơn so với người không khuyết tật nhưng khác biệt không đáng kể. Người khuyết tật có điều kiện nhà ở kém hơn đôi chút so với người không khuyết tật: tỷ lệ NKT sống trong nhà kiên cố (14,1%) thấp hơn đôi chút so với người không khuyết tật (17,4%).[28] Người khuyết tật cũng có tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp hơn so với NKKT: 54,0% người không khuyết tật có hố xí hợp vệ sinh nhưng chỉ có 46,7% NKT có hố xí hợp vệ sinh. Tuy nhiên tỷ lệ người sử dụng nước sạch của NKT cũng tương tự với nhóm NKKT. Số liệu TĐTDS 2009 cũng cho thấy người khuyết tật nặng có điều kiện sống tương tự người khuyết tật nói chung.

Hình 17: Điều kiện sống theo tình trạng khuyết tật

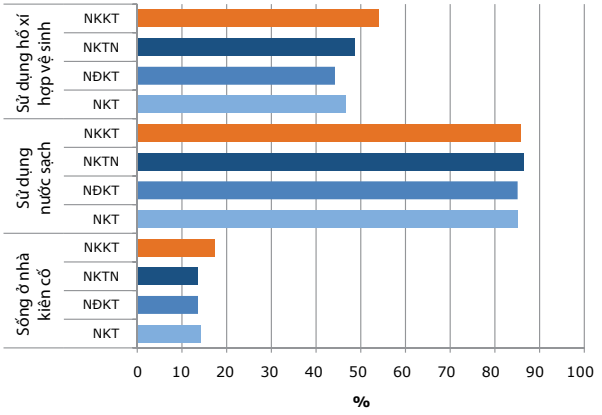

28 Lưu ý rằng nghiên cứu này phân loại tình trạng nhà ở theo vật liệu làm mái nhà; cách phân loại này khác với cách phân loại của TCTK với lý do giống như đã được trình bày trong TCTK, 2011a: trang 49-50.

TĐTDS 2009 cũng cho thấy mức sống hộ gia đình của NKT thấp hơn so với NKKT.[29] Tỷ lệ NKT trong nhóm hộ khá giả nhất (hay hộ thuộc nhóm có mức sống cao nhất trong ngũ vị phân mức sống) là 15,4%, trong khi tỷ lệ này trong nhóm NKKT là 21,1%. Tương tự, tỷ lệ NKT trong nhóm hộ có điều kiện sống cận khá giả cũng thấp hơn so với NKKT trong khi, ngược lại, tỷ lệ NKT trong nhóm hộ có điều kiện sống thấp và thấp nhất lại cao hơn so với NKKT.

Hình 18: Mức sống hộ gia đình theo tình trạng khuyết tật

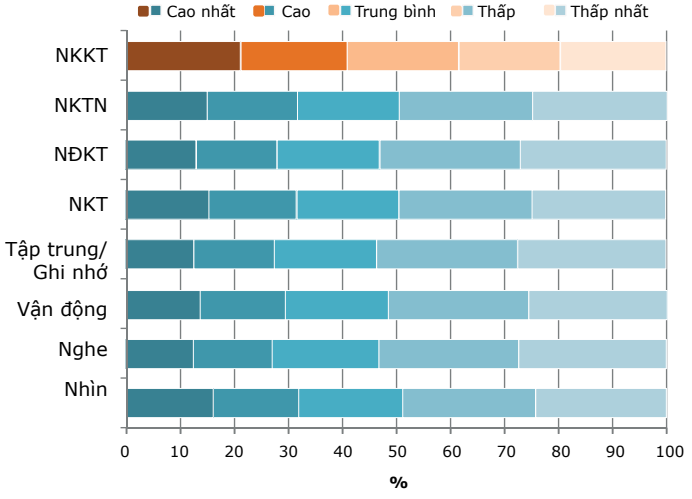

29 Mức sống hộ gia đình được phân loại bằng cách chia hộ gia đình thành 5 nhóm có mức sống từ cao đến thấp (cao nhất, cao đến trung bình, trung bình, thấp đến trung bình, thấp nhất) sử dụng cách phân loại của Guilmoto: xem TCTK, 2011b để biết thêm chi tiết.

9. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Chính phủ Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ NKT. Luật người NKT ra đời giữa năm 2010 và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2011 là một thành tựu và hành động thể hiện việc thực hiện cam kết này. Việc áp dụng ICF hay phân loại quốc tế về chức năng, khuyết tật và sức khỏe trong các cuộc điều tra quốc gia ĐTMSDC 2006 và TĐTDS 2009 là những bằng chứng khác thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc sử dụng số liệu thống kê y tế và khuyết tật và tham gia cộng đồng quốc tế trong hỗ trợ người khuyết tật.

Kết quả từ TĐTDS 2009 cho thấy nước ta có 6,1 triệu người hay 7,8% dân số từ 5 tuổi trở lên gặp khó khăn trong việc thực hiện ít nhất một trong bốn chức năng nhìn, nghe, vận động, và tập trung hoặc ghi nhớ. Số liệu TĐTDS 2009 ghi nhận có 385 nghìn người hay 1,7% dân số từ 5 tuổi trở lên có khuyết tật nặng hay chính xác hơn là không thể thực hiện ít nhất một trong bốn chức năng trên. Trên thực tế, tỷ lệ người khuyết tật sẽ cao hơn vì khuyết tật không chỉ gồm 4 dạng khuyết tật được tính đến trong TĐTDS mà còn có rất nhiều dạng khuyết tật khác nữa.

Người khuyết tật là một hiện tượng phổ biến trong nhóm người cao tuổi với hơn một nửa số NKT theo cách phân loại của ICF là người từ 60 tuổi trở lên. Kết quả này gợi ý rằng người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ cao tuổi, cần nhận được sự quan tâm đặc biệt của các chương trình hỗ trợ NKT. Những khó khăn về thị giác thường bắt đầu ở tuổi 35, những khó khăn khác bắt đầu ở tuổi 40 đến

45; và mức độ phổ biến của chúng tăng rất nhanh từ sau những độ tuổi này.

Tỷ lệ người khuyết tật ở các vùng khác nhau rõ rệt. Đa số NKT hiện sống ở khu vực nông thôn. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất, và tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng. Rất nhiều tỉnh trong các vùng này cũng là những tỉnh có tỷ lệ NKT cao nhất.

Kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cho thấy rõ những thiệt thòi của người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật nặng, ở gần như tất cả các khía cạnh của cuộc sống. So với người không khuyết tật, NKT có tỷ lệ sống độc thân cao hơn, gặp nhiều khó khăn hơn trong việc kết hôn, và họ cũng là những người gặp nhiều trục trặc sau hôn nhân hơn; cụ thể là họ có tỷ lệ ly hôn và ly thân cao hơn. So với NKT trẻ tuổi, NKT cao tuổi, đặc biệt là những người góa bụa hoặc sống độc thân, có nhu cầu rất lớn về những hỗ trợ từ Chính phủ hay từ ngoài gia đình.

So với người không khuyết tật, NKT cũng chịu nhiều thiệt thòi hơn trong giáo dục. NKT có tỷ lệ biết đọc biết viết thấp hơn, ít cơ hội đi học hơn, và thời gian đi học trung bình cũng ngắn hơn. Tuy nhiên, kết quả phân tích về đào tạo chuyên môn kỹ thuật có khả quan hơn: tỷ lệ NKT được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cũng tương đương tỷ lệ này trong nhóm người không khuyết tật. Đáng lưu ý là tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh thiếu niên khuyết tật hay NKT trong độ tuổi từ 15 đến 24 thấp hơn so với người khuyết tật trong độ tuổi trưởng thành nói chung, mặc dù trong nhóm dân số không khuyết tật thì thanh thiếu niên lại có tỷ lệ biết đọc biết viết cao hơn so với nhóm ở độ tuổi trưởng thành nói chung. Kết quả này cho thấy cần có sự quan tâm và hỗ trợ đặc biệt đến giáo dục cho thanh thiếu niên khuyết tật.

NKT có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với người không khuyết tật. Mặc dù không có sự khác biệt giữa người khuyết tật và người không khuyết tật trong việc sử dụng nước sạch, NKT thường có điều kiện nhà ở kém hơn, tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp hơn, và đồng thời mức sống của hộ gia đình họ cũng thấp hơn.

Tình trạng đa khuyết tật là tương đối phổ biến: có tới khoảng một nửa số người khuyết tật và hơn một phần tư số người khuyết tật nặng có khó khăn trong việc thực hiện hoặc không thể thực hiện đồng thời từ 2 chức năng trở lên. Bên cạnh đó, các kết quả phân tích số liệu TĐTDS 2009 cũng cho thấy người đa khuyết tật (NĐKT) có trình độ học vấn thấp hơn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn, và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn NKT nói chung.

Số liệu TĐTDS 2009 cũng cho thấy những khác biệt giữa nam và nữ vẫn tồn tại và những khác biệt này càng rõ nét hơn trong nhóm dân số khuyết tật. Kết quả phân tích số liệu TĐTDS cho thấy trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về bình đẳng giới, giáo dục và trao quyền cho phụ nữ. Tuy nhiên, số liệu cũng chỉ ra rằng phụ nữ khuyết tật, kể cả phụ nữ trưởng thành và trẻ em gái khuyết tật, vẫn chịu nhiều thiệt thòi hơn so với nam giới khuyết tật. Sự khác biệt về giới có thể thấy rõ trong trong việc tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm dân số khuyết tật. Kết quả này gợi ý rằng để có thể đạt được trọn vẹn mục tiêu thứ ba của các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, vai trò của Chính phủ trong việc đưa ra và thiết lập các hệ thống hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới, giáo dục và trao quyền cho phụ nữ, nhất là đối với người khuyết tật, càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BCĐTW (2009). Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009: Việc triển khai và kết quả chủ yếu.

BCĐTW (2010). Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009: Các kết quả chủ yếu. Hà Nội: Tháng 6.

BĐPQG (2010). Báo cáo thường niên về thực trạng người khuyết tật ở Việt Nam năm 2010. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

BLĐTBXH (2009). Báo cáo tổng kết việc thực hiện Pháp lệnh người khuyết tật và các văn bản pháp lý có liên quan. Báo cáo số 62/BC-LĐTBXH, ngày 15 tháng 7 năm 2009.

CPVN (1998). Pháp lệnh người khuyết tật. Pháp lệnh số 06/1998/PL-UBTVQH10 ngày 30 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

CPVN (2004). Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em. Luật số 25/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Quốc hội.

CPVN (2006). Quyết định về việc Thông qua Kế hoạch Hành động Quốc gia hỗ trợ Người khuyết tật trong giai đoạn 2006-2010. Quyết định số 239/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

CPVN (2009). Luật người cao tuổi. Luật số 39/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội.

CPVN (2010). Luật người khuyết tật. Luật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

TCTK (2011a). Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009: Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, Xu hướng và Những khác biệt.

ĐTMSDC (2006). Bảng hỏi Điều tra Hộ gia đình. TCTK: Điều tra mức sống dân cư 2006.

Eric Rosenthal (2009). The Rights of Children with Disabilities in Vietnam. Bringing Vietnam's Laws into compliance with the UN Convention on the Rights of Persons with Disabilities. Báo cáo chuẩn bị cho UNICEF của Eric Rosenthal và Mental Disability Rights International. Tháng 12.

LHQ (1989). Công ước LHQ về Quyền Trẻ em. Có tại http://www2.ohchr.org/english/law/crc.htm (xem ngày 15 tháng 7 năm 2011).

LHQ (2006). Công ước LHQ về Quyền của Người khuyết tật. Có tại http://www.un.org/disabilities/convention/conventionfull.shtml (xem ngày 12 tháng 7 năm 2011).

TCTK (2011b). Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009: Tỷ số giới tính khi sinh - Bằng chứng mới về Thực trạng, Xu hướng và Những khác biệt.

UNESCAP (2002). Biwako Millennium Framework for Action Towards an Inclusive, Barrier-free and Rights-based Society for Persons with Disabilities in Asia and the Pacific. Có tại http://www.unescap.org/esid/psis/disability/bmf/bmf.html (xem ngày 15 tháng 7 năm 2011).

WG (2006). Overview of Implementation Protocols for Testing the Washington Group: Short Set of Questions on Disability. Có tại: http://www.cdc.gov/nchs/data/washington_group/meeting6/main_implementation_protocol.pdf. (xem ngày 12 tháng 7 năm 2011). implementation_protocol.pdf. (accessed July 12, 2011).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: TỶ LỆ KHUYẾT TẬT ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI THEO GIỚI TÍNH

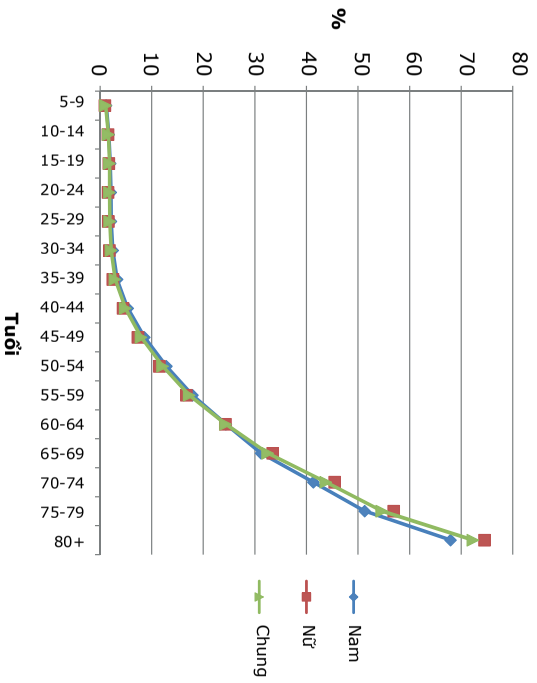

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢNG SỐ LIỆU SỬ DỤNG VẼ HÌNH TRONG BÁO CÁO

Bảng A1: Tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và giới tính

Đơn vị: %

Dạng khuyết tật	Mức độ khó khăn					
	Khó khăn trở lên		Rất khó khăn trở lên		Không thể thực hiện	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nhìn	4,3	5,74	0,5	0,76	0,1	0,14
Nghe	2,61	3,62	0,54	0,71	0,13	0,14
Vận động	3,04	4,33	0,82	1,0	0,23	0,26
Tập trung/ghi nhớ	2,92	4,10	0,74	0,91	0,23	0,24
Một trong 4 chức năng	7,03	8,44	1,59	1,78	0,48	0,5
Đa khuyết tật	3,03	4,52	1,0	1,35	0,12	0,14

Bảng A2: Tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và nơi ở thành thị/nông thôn

Unit: %

Nơi ở	Dạng khuyết tật					
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật
Khó khăn trở lên						
Thành thị	4,17	2,25	2,85	2,62	6,34	2,79
Nông thôn	5,40	3,49	4,06	3,91	8,34	4,20
Không thể thực hiện						
Thành thị	0,09	0,11	0,23	0,21	0,44	0,12
Nông thôn	0,13	0,14	0,25	0,25	0,51	0,15

Bảng A3: Tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và theo vùng

Đơn vị: %

Vùng	Dạng khuyết tật					
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật
Khó khăn trở lên						
Trung du và miền núi phía Bắc	4,93	3,43	3,67	3,53	7,98	3,87
Đồng bằng sông Hồng	5,08	3,61	4,14	3,91	8,06	4,18
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	6,39	4,10	4,81	4,64	9,71	4,96
Tây nguyên	4,28	2,52	2,90	2,93	6,63	3,05
Đông Nam Bộ	3,79	1,90	2,41	2,29	5,63	2,41
Đồng bằng sông Cửu Long	4,79	2,50	3,29	3,03	7,15	3,33
Không thể thực hiện						
Trung du và miền núi phía Bắc	0,11	0,12	0,20	0,19	0,43	0,12
Đồng bằng sông Hồng	0,12	0,13	0,25	0,24	0,50	0,15
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	0,16	0,18	0,32	0,32	0,65	0,20
Tây nguyên	0,09	0,11	0,18	0,19	0,38	0,11
Đông Nam Bộ	0,09	0,10	0,21	0,19	0,40	0,10
Đồng bằng sông Cửu Long	0,10	0,11	0,23	0,20	0,45	0,12

Bảng A4: Tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật, mức độ khó khăn và theo tỉnh

Đơn vị: %

Tỉnh	NKT				NKTN	NĐKT	NKKT
	5-15	16-59	60+	Chung			
Trung du và miền núi phía Bắc							
Hà Giang	1,48	4,33	40,85	6,28	0,42	2,98	93,72
Cao Bằng	1,25	6,29	56,41	10,43	0,51	5,35	89,57
Bắc Kạn	1,59	5,84	49,01	8,81	0,51	4,22	91,19
Tuyên Quang	1,72	5,7	47,26	8,5	0,56	4,03	91,5
Lào Cai	1,74	5,17	50,02	7,29	0,35	3,47	92,71
Điện Biên	1,69	5,07	47,94	6,89	0,27	3,52	93,11
Lai Châu	1,55	4,41	47,19	5,95	0,29	2,88	94,05
Sơn La	1,54	4,63	46,6	6,74	0,33	3,34	93,26
Yên Bái	1,36	3,83	35,76	6,17	0,41	2,85	93,83
Hòa Bình	1,47	5,41	44,2	8,04	0,4	3,46	91,96
Thái Nguyên	1,5	5,81	49,72	9,36	0,45	4,54	90,64
Lạng Sơn	1,33	6,68	52,52	9,68	0,48	4,67	90,32

Tỉnh	NKT				NKTN	NĐKT	NKKT
	5-15	16-59	60+	Chung			
Bắc Giang	1,44	3,79	40,26	6,92	0,43	3,36	93,08
Phú Thọ	1,43	5,56	47,93	9,76	0,55	4,95	90,24
Đồng bằng sông Hồng							
Hà Nội	1,18	3,23	34,4	6,44	0,4	3,1	93,56
Quảng Ninh	1,45	4,3	42,45	7,55	0,37	3,74	92,45
Vĩnh Phúc	1,14	3,56	36,98	6,79	0,41	3,46	93,21
Bắc Ninh	1,16	4,34	40,5	7,71	0,44	3,85	92,29
Hải Dương	1,17	3,87	38,09	7,82	0,53	4,07	92,18
Hải Phòng	1,64	4,59	45,23	8,79	0,52	4,44	91,21
Hưng Yên	1,16	4,55	42,73	8,86	0,53	4,83	91,14
Thái Bình	1,48	6,48	50,71	12,34	0,69	7,28	87,66
Hà Nam	1,23	4,55	43,97	9,43	0,61	5,31	90,57
Nam Định	1,25	4,56	41,15	8,8	0,62	4,65	91,2
Ninh Bình	1,25	4,63	41,14	8,68	0,61	4,41	91,32

Tỉnh	NKT				NKTN	NĐKT	NKKT
	5-15	16-59	60+	Chung			
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung							
Thanh Hóa	1,56	5,87	49,11	10,22	0,64	5,68	89,78
Nghệ An	2,04	7,33	53,54	11,24	0,63	5,89	88,76
Hà Tĩnh	1,72	6,54	48,44	11,48	0,72	5,87	88,52
Quảng Bình	1,39	4,87	50,12	8,84	0,52	4,66	91,16
Quảng Trị	1,66	6,17	45,98	9,88	0,68	4,89	90,12
Thừa Thiên Huế	1,44	4,88	42,27	8,31	0,63	4,07	91,69
Đà Nẵng	2,39	6	47,86	9,1	0,65	3,87	90,9
Quảng Nam	1,97	5,53	45,55	9,68	0,76	4,88	90,32
Quảng Ngãi	1,62	5,42	47,26	9,96	0,72	5,53	90,04
Bình Định	1,47	5,36	48,51	9,66	0,72	4,86	90,34
Phú Yên	1,35	4,7	48,61	8,37	0,57	4,27	91,63
Khánh Hòa	1,61	5,55	44,7	8,25	0,64	3,67	91,75
Ninh Thuận	1,5	4,78	43,76	6,99	0,53	3,03	93,01
Bình Thuận	1,65	5,9	48,48	8,36	0,62	3,85	91,64

Tỉnh	NKT				NKTN	NĐKT	NKKT
	5-15	16-59	60+	Chung			
Tây Nguyên							
Kon Tum	1,93	6,37	48,58	7,63	0,41	3,59	92,37
Gia Lai	1,28	3,94	39,71	5,41	0,35	2,53	94,59
Đắc Lắc	1,48	5,69	52,86	7,53	0,42	3,41	92,47
Đắc Nông	1,38	5,45	49,09	6,28	0,28	2,87	93,72
Lâm Đồng	1,38	4,43	44,4	6,4	0,37	2,95	93,6
Đông Nam Bộ							
Bình Phước	0,99	4,37	36,56	5,53	0,37	2,4	94,47
Tây Ninh	0,77	3,7	37,32	5,97	0,42	2,74	94,03
Bình Dương	1,16	2,55	37,7	4,07	0,27	1,55	95,93
Đồng Nai	1,5	5,86	50,14	8,16	0,48	3,57	91,84
Bà Rịa-Vũng Tàu	1,75	3,99	38,91	6,17	0,42	2,59	93,83
TP, Hồ Chí Minh	1,65	2,89	33,82	4,96	0,39	2,11	95,04
Đồng bằng sông Cửu Long							
Long An	1,2	5,05	43,05	7,9	0,48	3,63	92,1
Tiền Giang	1,05	3,65	36,06	6,5	0,5	2,73	93,5

Tỉnh	NKT				NKTN	NĐKT	NKKT
	5-15	16-59	60+	Chung			
Bến Tre	1,36	6,31	47,75	10,24	0,58	4,72	89,76
Trà Vinh	1,08	5,54	44,49	8,12	0,43	3,77	91,88
Vĩnh Long	0,79	3,81	38,76	6,71	0,51	3,21	93,29
Đồng Tháp	0,85	4,71	42,59	7,45	0,41	3,32	92,55
An Giang	0,69	3,59	35,23	5,91	0,44	2,75	94,09
Kiên Giang	0,91	4,24	44,24	6,53	0,37	3,19	93,47
Cần Thơ	0,96	4,73	45,39	7,58	0,43	3,31	92,42
Hậu Giang	0,72	4,96	48,9	8,05	0,38	3,59	91,95
Sóc Trăng	0,88	5,02	46,51	7,58	0,45	3,63	92,42
Bạc Liêu	0,52	1,84	31,34	3,82	0,31	2,09	96,18
Cà Mau	1,26	4,85	44,44	7,1	0,45	3,7	92,9

Bảng A5: Tỷ lệ khuyết tật theo dạng khuyết tật và tỉnh

Đơn vị: %

Theo Tỉnh	Nhìn	Nghe	Vận động	Ghi nhớ
Trung du và miền núi phía Bắc				
Hà Giang	3,39	2,98	2,7	2,84
Cao Bằng	6,97	4,44	5,03	4,44
Bắc Kạn	5,55	3,74	4,36	3,7
Tuyên Quang	5,04	3,5	3,59	3,81
Lào Cai	4,56	3,15	3,28	3,17
Điện Biên	4,28	3,36	3,3	3,14
Lai Châu	3,06	2,76	2,67	2,84
Sơn La	3,63	3,24	3,41	3,13
Yên Bái	3,29	2,62	2,87	2,75
Hòa Bình	5,23	2,97	3,39	3,12
Thái Nguyên	5,99	3,82	4,19	4,08
Lạng Sơn	6,84	3,48	4,53	3,85
Bắc Giang	4,01	3,13	3,41	3,15
Phú Thọ	6,49	4,35	4,33	4,65
Đồng bằng sông Hồng				
Hà Nội	4,04	2,77	2,98	2,99
Quảng Ninh	5,01	3,04	3,65	3,37
Vĩnh Phúc	4,02	3,23	3,23	3,29
Bắc Ninh	4,19	3,31	3,94	3,74
Hải Dương	4,63	3,47	4,25	3,89
Hải Phòng	5,83	3,74	4,26	3,99

Theo Tỉnh	Nhìn	Nghe	Vận động	Ghi nhớ
Hưng Yên	5,88	4,18	4,48	4,69
Thái Bình	8,58	6,03	7,14	6,52
Hà Nam	5,65	4,75	5,24	5,15
Nam Định	5,17	3,93	4,99	4,26
Ninh Bình	5,43	3,8	4,58	3,96
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung				
Thanh Hóa	6,98	4,83	5,15	5,45
Nghệ An	7,78	5,04	5,69	5,25
Hà Tĩnh	7,22	5,04	5,69	5,06
Quảng Bình	5,6	3,64	4,81	4,23
Quảng Trị	6,28	4,01	4,91	4,49
Thừa Thiên Huế	5,07	3,23	4,18	4,02
Đà Nẵng	6,5	3,03	3,64	3,72
Quảng Nam	5,78	4,06	4,95	4,72
Quảng Ngãi	6,4	4,59	5,35	5,35
Bình Định	6,25	3,92	4,92	4,47
Phú Yên	5,57	3,36	4,16	3,91
Khánh Hòa	5,47	2,89	3,66	3,44
Ninh Thuận	4,15	2,42	2,94	3,24
Bình Thuận	5,49	2,94	3,78	3,76
Tây Nguyên				
Kon Tum	4,56	3,19	2,97	3,81
Gia Lai	3,34	2,16	2,39	2,49
Đắc Lắc	4,95	2,73	3,3	3,22
Đắc Nông	4,27	2,39	2,67	2,56

Theo Tỉnh	Nhìn	Nghe	Vận động	Ghi nhớ
Lâm Đồng	4,22	2,41	2,9	2,8
Đông Nam Bộ				
Bình Phước	3,63	2,01	2,31	2,24
Tây Ninh	3,7	2,14	2,71	2,7
Bình Dương	2,69	1,22	1,6	1,52
Đồng Nai	5,67	2,72	3,31	3,3
Bà Rịa-Vũng Tàu	4,05	2,13	2,66	2,43
TP, Hồ Chí Minh	3,37	1,67	2,2	2,03
Đồng bằng sông Cửu Long				
Long An	5,26	2,73	3,73	3,37
Tiền Giang	3,63	2,16	3,15	2,71
Bến Tre	7,21	3,61	4,3	4,27
Trà Vinh	5,52	2,83	3,48	3,47
Vĩnh Long	4,18	2,51	3,37	3,05
Đồng Tháp	5,17	2,41	3,31	2,84
An Giang	3,75	1,98	2,78	2,58
Kiên Giang	4,57	2,4	3,19	2,8
Cần Thơ	5,27	2,37	3,15	2,82
Hậu Giang	6,24	2,67	3,37	2,9
Sóc Trăng	5,19	2,81	3,48	3,22
Bạc Liêu	2,39	1,76	1,93	2,03
Cà Mau	4,76	2,66	3,52	3,53

Bảng A6: Tình trạng sống theo dạng khuyết tật, tuổi và mức độ khó khăn

Đơn vị: %

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Khó khăn trở lên							
5-15 tuổi							
Sống một mình	0,2	0,06	0,03	0,08	0,11	0,11	0,07
Sống với một người	3,03	2,64	2,48	3,14	3,03	2,68	2,29
Sống với hơn một người	96,77	97,3	97,49	96,78	96,86	97,21	97,64
16-59 tuổi							
Sống một mình	3,34	3,7	4,04	4,38	3,54	4,24	1,74
Sống với một người	13,41	13,16	13,45	13,15	12,8	14,02	8,25
Sống với hơn một người	83,25	83,14	82,51	82,47	83,66	81,74	90,01
≥60 tuổi							
Sống một mình	11,95	12,45	12,59	12,87	11,84	12,65	7,63
Sống với một người	23,19	22,86	23,15	22,57	23,62	22,86	23,96
Sống với hơn một người	64,86	64,69	64,26	64,56	64,54	64,49	68,41

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Không thể thực hiện							
5 -15 tuổi							
Sống một mình	0	0	0,05	0,04	0,02	0,06	
Sống với một người	2,43	2,39	2,46	2,63	2,58	2,54	
Sống với hơn một người	97,57	97,61	97,49	97,33	97,4	97,4	
16-59 tuổi							
Sống một mình	3,95	2,83	2,99	3,33	3,62	2,33	
Sống với một người	10,67	10,1	11,76	11,81	11,63	10,71	
Sống với hơn một người	85,38	87,07	85,25	84,86	84,75	86,96	
≥60 tuổi							
Sống một mình	9,35	10,59	8,7	9,84	9,57	9,5	
Sống với một người	18,22	18,62	20,72	18,88	20,07	19,12	
Sống với hơn một người	72,43	70,79	70,58	71,28	70,36	71,38	

Bảng A7: Tình trạng hôn nhân theo tình trạng khuyết tật và tuổi của người trả lời

Đơn vị: %0

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
20-29							
Chưa vợ/chưa chồng	673,3	734,7	735,5	788,0	692,1	811,1	449,6
Có vợ/có chồng	309,1	245,0	244,0	186,4	285,5	168,3	538,1
Góa	5,7	6,5	6,6	7,1	6,2	7,6	3,0
Ly hôn/ly thân	11,9	13,7	14,0	18,5	16,3	13,1	9,2
30-39							
Chưa vợ/chưa chồng	231,6	409,9	371,3	498,4	315,7	486,7	75,0
Có vợ/có chồng	718,4	534,6	568,7	426,8	623,9	447,4	893,6
Góa	22,4	22,3	24,6	24,3	23,0	25,6	12,3
Ly hôn/ly thân	27,7	33,2	35,3	50,4	37,3	40,3	19,1
40-49							
Chưa vợ/chưa chồng	68,7	202,1	173,5	263,4	124,0	198,1	36,5

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Có vợ/có chồng	851,3	705,1	736,5	623,8	789,9	697,9	905,8
Góa	53,3	58,1	54,6	63,6	52,9	66,3	34,8
Ly hôn/ly thân	26,8	34,7	35,3	49,2	33,1	37,7	22,9
50-59							
Chưa vợ/chưa chồng	42,7	87,1	79,5	115,7	61,9	81,6	29,3
Có vợ/có chồng	815,2	753,9	765,9	714,8	794,1	752,8	859,4
Góa	118,0	132,0	126,8	134,6	116,9	137,7	88,9
Ly hôn/ly thân	24,0	27,0	27,7	34,9	27,1	28,0	22,5
≥60							
Chưa vợ/chưa chồng	12,9	13,2	13,5	15,5	14,2	13,8	13,2
Có vợ/có chồng	506,8	471,1	472,9	461,2	518,7	471,1	677,8
Góa	471,1	507,9	505,2	514,6	457,4	506,7	296,6

Bảng A8: Giáo dục và đào tạo theo tình trạng khuyết tật và mức độ khó khăn

Đơn vị: %

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Khó khăn trở lên							
Tỷ lệ biết đọc biết viết của người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên	76,57	66,69	71,21	65,07	76,28	67,61	95,16
Tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh thiếu niên (15 đến 24 tuổi)	79,92	43,43	57,81	43,23	69,11	35,74	97,09
Tỷ số nữ/nam tuổi 15 đến 24 biết đọc biết viết	1,1	0,6	0,6	0,6	0,8	0,7	1,0
Người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên							
Chưa bao giờ đi học	18,62	26,94	22,94	28,08	19,24	25,99	4,16
Tốt nghiệp tiểu học	47,11	35,23	40,03	35,31	47,8	35,59	82,85
Tốt nghiệp THCS	25,86	16,63	19,85	16,55	25,87	16,70	57,31
Tốt nghiệp THPT	13,76	7,77	9,52	7,72	13,18	7,91	34,57

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Số năm đi học							
Trung bình	5,02	4,54	4,77	4,62	5,13	4,52	6,78
Trung vị	4	4	4	4	4	4	7
Tỷ lệ người trưởng thành (16 tuổi trở lên) được đào tạo chuyên môn kỹ thuật	16,07	16,65	16,9	16,7	16,81	16,42	17,34
Không thể thực hiện							
Tỷ lệ biết đọc biết viết của người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên	38,49	33,70	55,68	33,95	45,44	34,93	
Tỷ lệ biết đọc biết viết của thanh thiếu niên (15 đến 24 tuổi)	19,89	17,41	26,09	11,51	21,09	9,4	
Tỷ số nữ/nam tuổi 15 đến 24 biết đọc biết viết	0,7	0,7	0,5	0,7	0,6	0,6	

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Người trưởng thành từ 16 tuổi trở lên							
Chưa bao giờ đi học	47,63	58,69	34,94	56,35	45,63	53,66	
Tốt nghiệp tiểu học	23,68	18,94	34,52	23,37	28,86	21,26	
Tốt nghiệp THCS	10,68	8,07	16,93	11,88	14,1	9,9	
Tốt nghiệp THPT	5,38	4,20	9,18	6,44	7,47	5,33	
Số năm đi học							
Trung bình	4,41	4,41	4,85	5	4,88	4,45	
Trung vị	4	4	4	4	4	4	
Tỷ lệ người trưởng thành (16 tuổi trở lên) được đào tạo chuyên môn kỹ thuật	9,71	23,8	11,89	15,92	17,09	15,6	

Bảng A9: Tình trạng đi học của trẻ theo tình trạng khuyết tật và mức độ khó khăn

Đơn vị: %

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Khó khăn trở lên							
Trẻ 6-10 tuổi							
Đang đi học	71,31	44,94	46,86	49,6	66,49	35,92	96,78
Bỏ học	1,93	2,65	3,15	4,19	3,29	3,16	1,0
Chưa bao giờ đi học	26,76	52,41	49,99	46,21	30,21	60,93	2,22
Tỷ số nữ/nam được đi học	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,9
Trẻ 11-14 tuổi							
Đang đi học	75,84	35,61	38,96	30,66	60,14	26,23	90,40
Bỏ học	7,20	13,21	12,22	19,12	13,37	13,07	8,41
Chưa bao giờ đi học	16,96	51,17	48,82	50,23	26,48	60,69	1,19
Tỷ số nữ/nam được đi học	1,1	0,7	0,7	0,6	0,9	0,7	0,9
Trẻ 15-17 tuổi							
Đang đi học	69,43	19,29	22,56	13,47	47,78	13,35	66,54

Bỏ học	16,0	28,83	32,60	35,97	28,44	26,05	32,07
Chưa bao giờ đi học	14,57	51,88	44,84	50,56	23,78	60,61	1,39
Tỷ số nữ/nam được đi học	1,2	0,6	0,6	0,7	0,9	0,7	0,9
Không thể thực hiện							
Trẻ 6-10 tuổi							
Đang đi học	12,05	14,55	10,95	7,54	14,24	5,09	
Bỏ học	3,02	1,45	2,69	1,75	2,34	1,54	
Chưa bao giờ đi học	84,93	84,0	86,36	90,71	83,41	93,37	
Tỷ số nữ/nam được đi học	0,6	0,9	0,6	0,5	0,7	0,5	
Trẻ 11-14 tuổi							
Đang đi học	10,18	12,54	6,82	4,82	9,32	4,22	
Bỏ học	6,22	7,56	7,40	6,81	8,66	4,95	
Chưa bao giờ đi học	83,60	79,90	85,78	88,37	82,02	90,83	
Tỷ số nữ/nam được đi học	1,1	1,0	0,5	0,7	0,7	0,8	
Trẻ 15-17 tuổi							
Đang đi học	5,52	7,58	3,29	1,5	4,6	1,95	
Bỏ học	11,2	14,33	14,25	9,77	14,76	6,48	
Chưa bao giờ đi học	83,16	78,09	82,47	88,73	80,63	91,57	
Tỷ số nữ/nam được đi học	0,9	0,6	0,4	0,9	0,6	0,8	

Bảng A10: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và làm việc theo tình trạng khuyết tật và mức độ khó khăn

Đơn vị: %

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Khó khăn trở lên							
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	75,48	65,73	60,94	58,68	72,03	59,58	82,67
Nam	78,94	67,7	61,59	59,55	74,49	60,43	86,62
Nữ	70,8	62,95	59,96	57,52	68,51	58,43	78,60
Tỷ lệ thất nghiệp	6,09	9,59	15,65	15,87	9,03	13,62	2,67
Thành thị	8,71	18,53	24,14	29,98	13,9	24,12	4,31
Nông thôn	5,32	7,92	13,71	13,12	7,76	11,58	2,02
Không thể thực hiện							
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	20,96	40,74	18,01	17,1	25,32	18,31	
Nam	23,17	45,24	18,73	18,17	26,97	19,82	
Nữ	17,49	34,70	16,77	15,70	22,86	16,31	
Tỷ lệ thất nghiệp	31,45	14,86	47,84	45,79	30,70	35,57	
Thành thị	32,41	28,37	50,29	70,51	42,37	60,19	
Nông thôn	31,01	11,58	46,66	38,44	26,86	29,67	

Bảng A11: Điều kiện sống theo tình trạng khuyết tật và mức độ khó khăn

Unit: %

	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Khó khăn trở lên							
Điều kiện nhà ở							
Kiên cố	14,08	14,13	14,13	13,38	14,09	13,59	17,41
Bán kiên cố	81,09	80,80	81,00	81,48	80,95	81,33	77,56
Đơn sơ	4,83	5,07	4,87	5,14	4,96	5,08	5,02
Sử dụng nước sạch	85,52	84,85	85,67	85,01	85,15	85,08	85,87
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	47,59	43,40	45,93	43,81	46,70	44,25	53,99
Không thể thực hiện							
Điều kiện nhà ở							
Kiên cố	12,55	13,58	14,56	13,72	13,62	13,80	
Bán kiên cố	83,25	82,26	81,42	82,00	82,06	82,19	
Đơn sơ	4,20	4,16	4,02	4,28	4,32	4,01	
Sử dụng nước sạch	85,65	85,29	87,88	86,80	86,41	86,91	
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	45,18	45,87	52,35	47,95	48,54	47,47	

Bảng A12: Mức sống hộ gia đình theo dạng khuyết tật và mức độ khó khăn

Unit: %

Ngũ vị phân mức sống	Dạng khuyết tật						Không khuyết tật
	Nhìn	Nghe	Vận động	Tập trung/ ghi nhớ	Khuyết tật	Đa khuyết tật	
Khó khăn trở lên							
Cao nhất	16,06	12,69	13,82	12,59	15,35	12,84	21,08
Cao	16,24	14,78	15,81	14,88	16,06	15,10	19,97
Trung bình	19,17	19,14	19,22	18,83	19,17	18,98	20,25
Thấp	24,27	26,28	25,67	26,34	24,73	26,17	19,32
Thấp nhất	24,26	27,11	25,47	27,36	24,70	26,92	19,38
Không thể thực hiện							
Cao nhất	12,87	14,50	17,70	14,70	15,25	14,44	
Cao	15,09	15,48	17,72	16,48	16,42	16,55	
Trung bình	19,11	18,57	19,27	19,38	19,01	19,54	
Thấp	26,27	26,51	23,91	25,36	25,06	26,02	
Thấp nhất	26,66	24,94	21,40	24,08	24,26	23,44	

Bản đồ A1. Phân bố tỷ lệ khuyết tật về nhìn

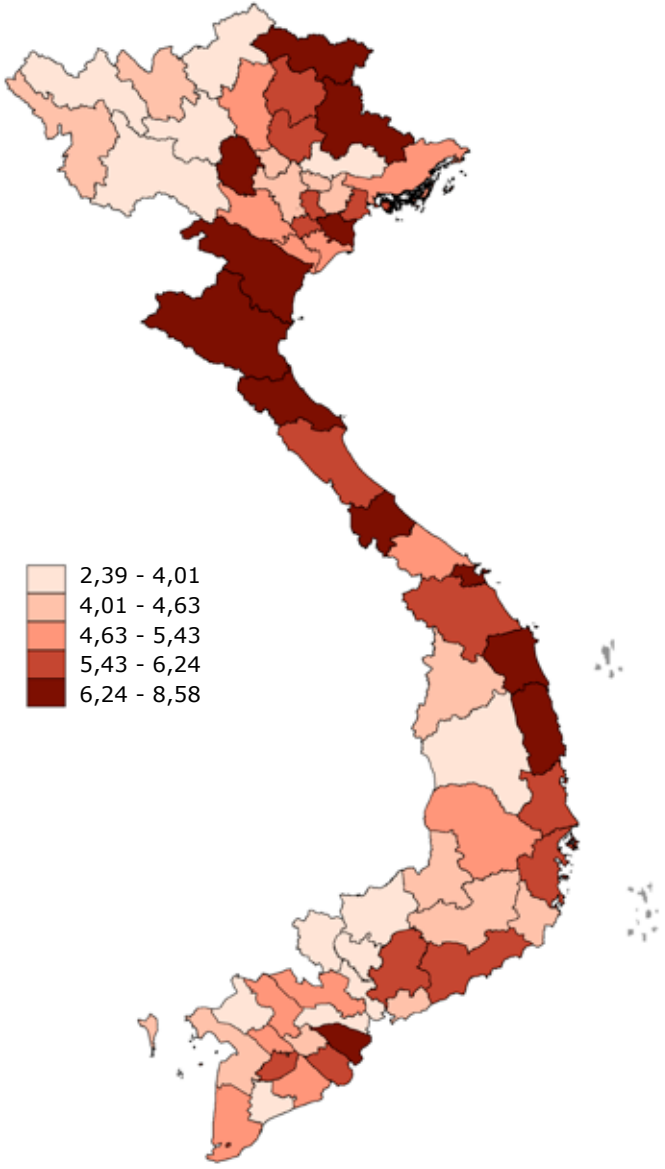

Bản đồ A2: Phân bố tỷ lệ khuyết tật về nghe

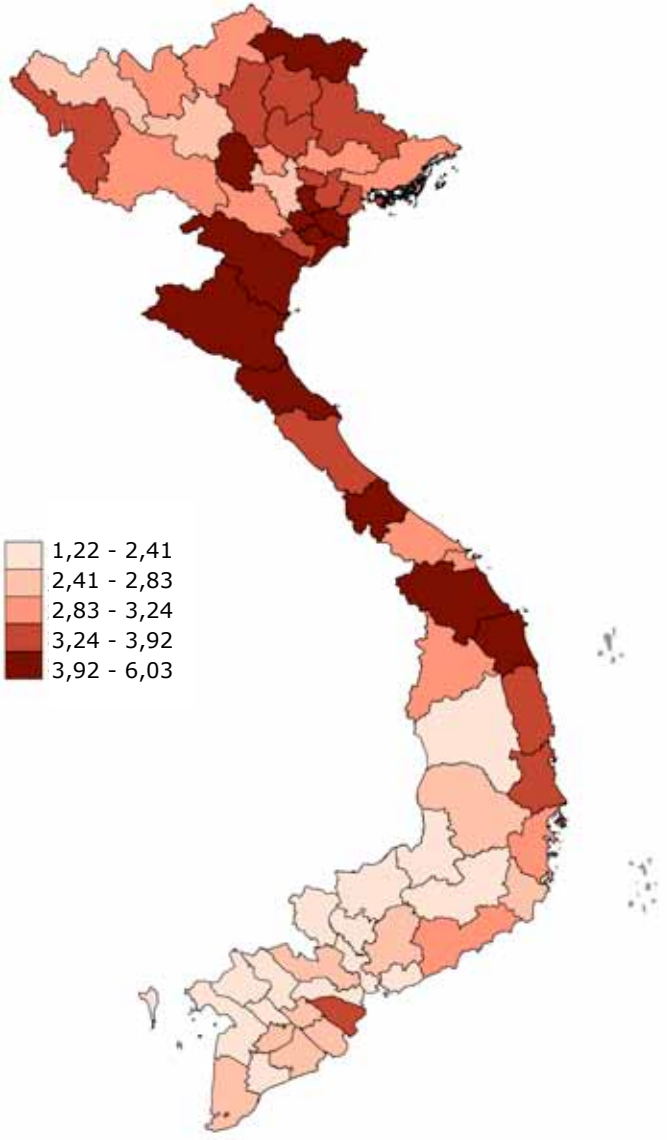

Bản đồ A3: Phân bố tỷ lệ khuyết tật về vận động

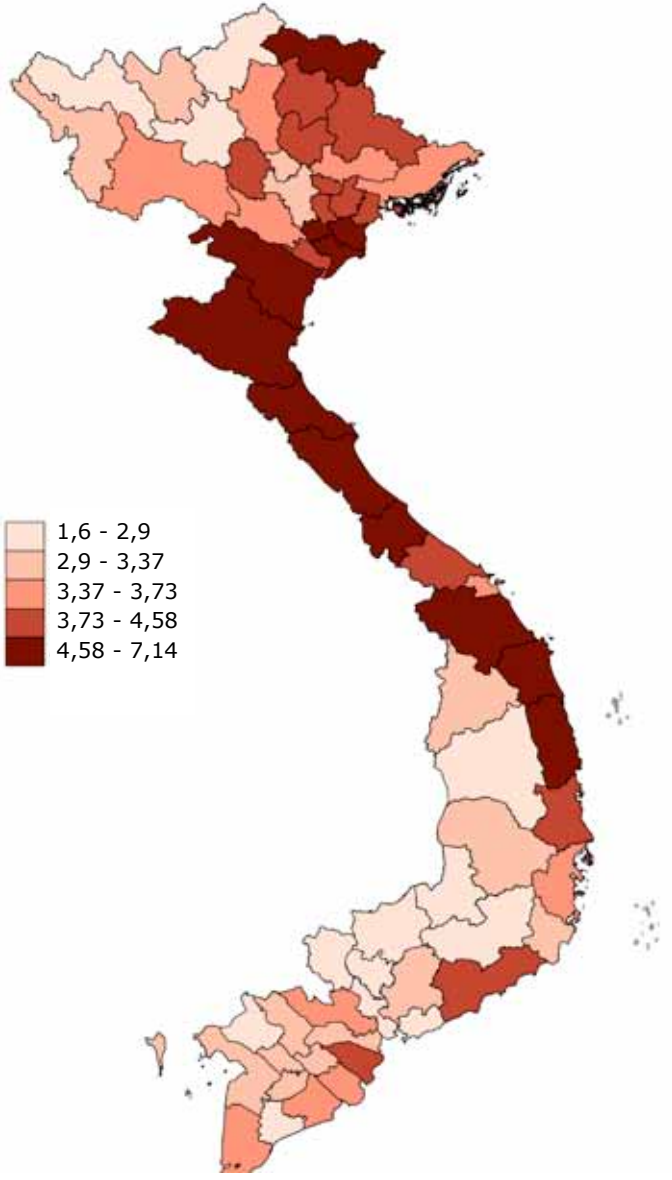

Bản đồ A4: Phân bố tỷ lệ khuyết tật về tập trung/ ghi nhớ

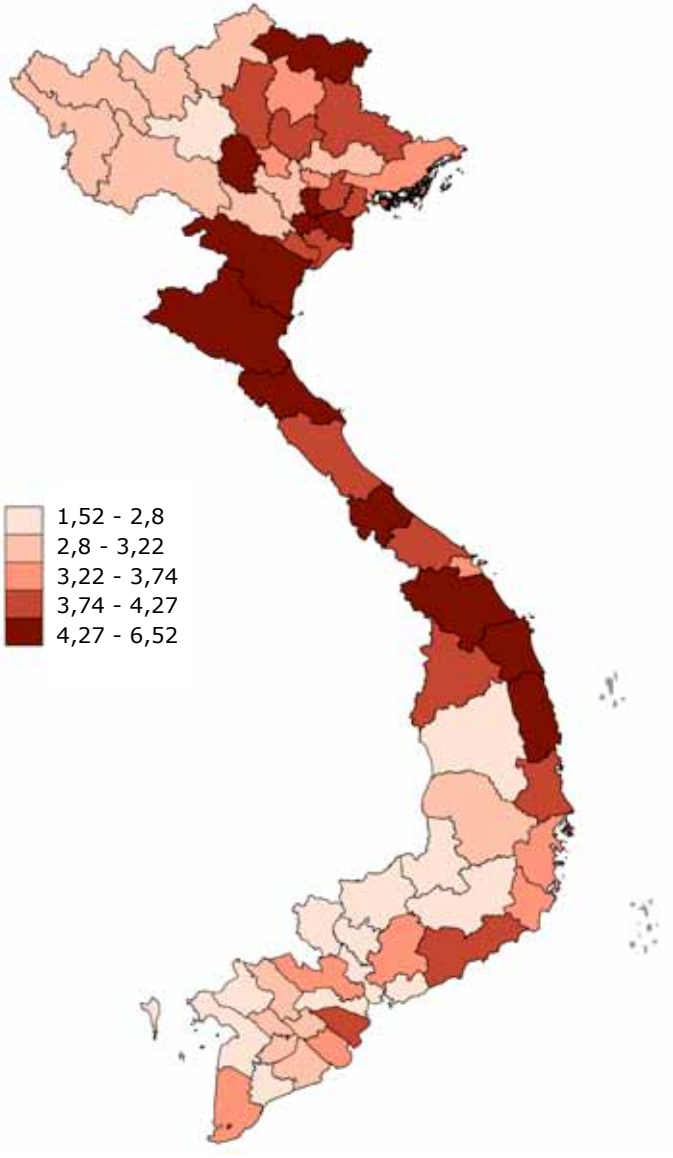

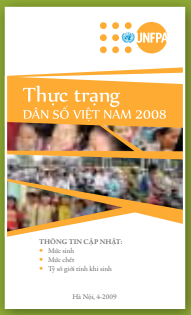

Các tài liệu này có thể tham khảo tại:
http://vietnam.unfpa.org
Ảnh minh họa: ***TEAM DP***

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM
Địa chỉ: tầng 1, khu căn hộ Liên Hợp Quốc,
2E Vạn Phúc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (84-4) 3823 6632 - Fax: (84-4) 3823 2822
Email: unfpa-fo@unfpa.org.vn